

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI LIỄN SƠN

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liên Sơn
Địa chỉ: Số 14 đường Lạc Long Quân - Khai Quang -
Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.185.168.100	18.042.262.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.468.445.906	4.505.486.492
1. Tiền	111		1.468.445.906	4.505.486.492
1.1 Tiền mặt			309.612.724	939.323.038
1.2 Tiền gửi ngân hàng			1.158.833.182	3.566.163.454
- Tiền gửi Kho bạc Nhà nước				-
- Tiền gửi Ngân hàng Công thương			1.114.039.932	3.521.462.410
- Tiền gửi ngân hàng đầu tư và phát triển			269.215	268.992
- Tiền gửi ngân hàng Đông Nam Á			44.524.035	44.432.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.935.242.495	11.332.408.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.301.310.092	10.634.149.138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		247.822.607	317.187.771
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.386.109.796	381.071.709
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40.964.089.124	1.591.748.250
1. Hàng tồn kho	141		40.964.089.124	1.591.748.250
1.1 Nguyên liệu, vật liệu tồn kho			1.111.339.609	1.222.553.083
1.2 Công cụ dụng cụ tồn kho			47.481.556	358.799.927
1.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			39.795.242.519	
1.4 Thành phẩm tồn kho			10.025.440	10.395.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		817.390.575	612.619.575
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		636.773.718	432.002.718

2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		180.616.857	180.616.857
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		954.295.786.095	955.943.988.006
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		953.069.895.095	944.670.783.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221		953.069.895.095	944.670.783.883
- Nguyên giá	222		1.070.840.521.181	1.058.737.816.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.770.626.086)	(114.067.032.298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.225.891.000	11.273.204.123
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.225.891.000	11.273.204.123
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.005.480.954.195	973.986.250.941

NGUỒN VỐN				
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		11.899.955.941	11.266.617.811
I. Nợ ngắn hạn	310		11.899.955.941	11.266.617.811
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.167.825.394	3.032.276.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		46.284.392	140.563.814
4. Phải trả người lao động	314		2.260.112.550	2.454.480.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.163.207.392	2.203.377.824
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		304.741.661	395.120.007
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.167.570.359	3.268.134.534
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(209.785.807)	(227.335.807)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		993.580.998.254	962.719.633.130
I. Vốn chủ sở hữu	410		963.810.065.130	962.719.633.130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		964.418.418.128	955.827.986.128
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		242.502.650	242.502.650
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(874.955.648)	(874.955.648)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		(874.955.648)	(145.059.433)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421			(729.896.215)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		24.100.000	7.524.100.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.770.933.124	0
1. Nguồn kinh phí	431		29.770.933.124	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.005.480.954.195	973.986.250.941

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH


Nguyễn Văn Linh


Đỗ Văn Tường


Đỗ Xuân Hoàng




Đặng Anh Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		29.473.643.321	30.655.772.196	29.662.081.031	30.680.792.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.473.643.321	30.655.772.196	29.662.081.031	30.680.792.196
4. Giá vốn hàng bán	11		16.505.020.641	15.525.874.250	33.333.523.358	28.644.955.108
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10-11)	20		12.968.622.680	15.129.897.946	(3.671.442.327)	2.035.837.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		69.339.503	122.457.149	71.617.834	146.269.572
7. Chi phí tài chính	22		-		87.488.933	23.968.634
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		87.488.933	23.968.634
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.224.764.030	3.456.562.886	6.374.128.676	7.361.318.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9.813.198.153	11.795.792.209	(10.061.442.102)	(5.203.180.885)
11. Thu nhập khác	31		-	79.747.088	37.234.259	79.747.088
12. Chi phí khác	32		-	1.687.200	101.552	8.501.627
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	78.059.888	37.132.707	71.245.461
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.813.198.153	11.873.852.097	(10.024.309.395)	(5.131.935.424)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51)	60		9.813.198.153	11.873.852.097	(10.024.309.395)	(5.131.935.424)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Linh

Ngày 30 tháng 6 năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tường

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liên Sơn
Địa chỉ: Số 14 đường Lạc Long Quân - Khai Quang -
Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.980.699.797	42.547.265.458
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.675.249.990)	(6.769.927.979)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.365.092.635)	(8.130.346.822)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(87.488.933)	(23.968.634)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.817.683.062	11.359.180.739
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.881.960.775)	(14.294.449.974)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		13.788.590.526	24.687.752.788
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.556.168.000)	(10.388.067.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40.213.000	50.009.866
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.617.834	146.269.572
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.444.337.166)	(10.191.787.562)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.381.293.946)	(6.356.445.129)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(10.381.293.946)	(6.356.445.129)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kì (50=20+30+40)	50		1.962.959.414	8.139.520.097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.505.486.492	3.589.356.984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.468.445.906	11.728.877.081

Vĩnh Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Linh



Đỗ Văn Tường

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
I. Thuế							
(10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	(40.053.043)	272.999.425	367.278.847	232.946.382	367.278.847	(134.332.465)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	126.013.713	25.296.513	117.030.659	151.310.226	117.030.659	34.279.567
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(180.616.857)	-	-	(180.616.857)	-	(180.616.857)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	14.550.101	9.329.475	11.874.751	23.879.576	11.874.751	12.004.825
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	-	225.373.437	225.373.437	225.373.437	225.373.437	-
10. Các loại thuế khác	20	-	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	101.552	101.552	101.552	101.552	-
(30 = 31+32+33)		-			-		-
1. Các khoản phụ thu	31	-			-		-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-			-		-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	101.552	101.552	101.552	101.552	-
		-					-
Tổng cộng (40 = 10 + 30)	40	(40.053.043)	273.100.977	367.380.399	233.047.934	367.380.399	(134.332.465)

**PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
1. Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11		
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12		
Trong đó:			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		-
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 + 12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã được hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21+22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31+32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	126.013.713	126.013.713
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	25.296.513	25.296.513
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp (44=42+43)	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách NN	45	117.030.659	117.030.659
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40+41-44-45)	46	34.279.567	34.279.567

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH

Thu

[Signature]

[Signature]



Đinh Hà Thu

Đỗ Văn Tường

Đỗ Xuân Hoàng

Đặng Anh Minh

**CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT DỖ DANG
QUÝ II NĂM 2025**

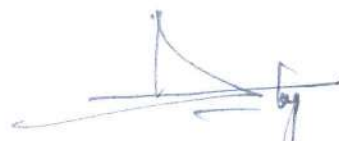
TT	Nội dung	Tài khoản	Số tiền
1	Chi phí NNVL S/c thường xuyên của SX chính	621.1	14.726.885.787
2	Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất chính	622.1	15.445.038.916
3	Chi phí khấu hao TSCĐ sản xuất chính	6274.1	2.930.875.031
4	Chi phí quản lý DN sản xuất chính	642	6.249.143.267
5	Chi phí cho Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	621.2+622.2+6421.2+....	355.709.033
6	Chi phí hoạt động tài chính	635	87.488.933
7	Chi phí khác	811	101.552
	Cộng		39.795.242.519

(Ba mươi chín tỷ, bảy trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm bốn hai nghìn, năm trăm mười chín đồng)

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Văn Linh

Ngày 30 tháng 6 năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Văn Tường

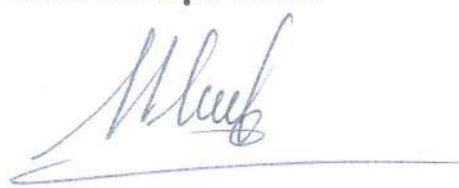
TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TT	Nội dung	Thành tiền
1	Lương và phụ cấp	14.038.020.842
2	Các khoản phải nộp theo lương BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.185.908.092
3	Khấu hao tài sản cố định	3.663.593.788
4	Điện sản xuất tưới tiêu	9.063.222.524
5	Sửa chữa thường xuyên	3.282.925.300
6	Chống hạn	0
7	Quản lý vận hành duy tu sửa chữa hệ thống lưới chắn rác	236.518.000
8	Quản lý khơi thông các luồng tiêu	11.759.000
9	Chi trả tiền công CNBD của các xã thuộc Công ty quản lý	1.212.429.100
10	Nguyên nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ phân bổ	460.066.004
11	Lệ phí bảo hiểm xe, chuyển tiền, phí thuê đất, lệ phí khác	274.352.086
12	Quản lý hành chính tác nghiệp gồm văn phòng phẩm, phô tô, đồ dùng hành chính, đồ dùng vệ sinh, nước rửa vệ sinh, công tác phí	574.126.677
13	Điện sáng, nước sinh hoạt, điện thoại, chè, đặt báo, chuyển phát nhanh.	226.497.107
14	Chi cho công tác phòng chống lụt bão, ứng hạn	45.808.200
15	Chi trả công LĐHĐ, BV công trình, công V/chuyên, thuê máy thi công, ca 3.	487.882.732
16	Chi đào tạo khoa học ứng dụng công nghệ, học tập, tập huấn	0
17	Chi cho công tác bảo hộ lao động, trang bị quần áo làm việc	140.554.000
18	Chi khách, hội nghị, khánh tiết	677.992.270
19	Chi có tính chất phúc lợi trực tiếp cho người lao động	33.500.000
20	Chi phụ cấp các đoàn thể, điện bơm đã chiến, sửa chữa xe ô tô, sửa chữa nhỏ công ty các khoản chi khác, kiểm toán, dụng cụ lao động	1.736.787.279
21	Chi phí hoạt động tài chính	87.488.933
22	Chi phí khác	101.552
	Cộng	39.439.533.486

(Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, bốn trăm ba chín triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, bốn trăm tám sáu đồng)

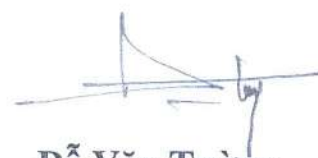
Ngày 30 tháng 6 năm 2025.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tường

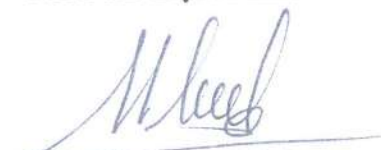
CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ NỢ PHẢI TRẢ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn
1. Các khoản phải thu	11.332.408.618		2.935.242.495	
Phải thu từ khách hàng	10.634.149.138		1.301.310.092	
Trả trước cho người bán				
Cho vay				
Phải thu tạm ứng			33.500.000	
Phải thu nội bộ	317.187.771		247.822.607	
Phải thu khác	381.071.709		1.352.609.796	
2. Các khoản phải trả				
2.1 Nợ dài hạn				
Vay dài hạn				
Nợ dài hạn				
2.2 Nợ ngắn hạn	11.266.617.811		11.899.955.941	
Vay ngắn hạn	3.268.134.534		5.167.570.359	
Phải trả cho người bán	3.032.276.599		2.167.825.394	
Người mua trả trước	-			
Doanh thu nhận trước	-			
Phải trả CNV	2.454.480.840		2.260.112.550	
Các khoản phải TT với NS	140.563.814		46.284.392	
Chi phí phải trả	2.203.377.824		2.163.207.392	
Phải trả nội bộ				
Phải trả, phải nộp khác	395.120.007		304.741.661	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(227.335.807)		(209.785.807)	

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Văn Linh


Đỗ Văn Tường

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI LIÊN SƠN
PHÒNG TÀI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

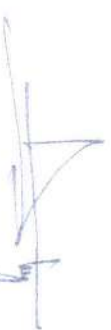
STT		DƯ ĐẦU KỲ	TĂNG TRONG KỲ	GIẢM TRONG KỲ	DƯ CUỐI KỲ
A	Vốn chủ sở hữu	963.594.588.778	9.680.864.000	8.590.432.000	964.685.020.778
I	Vốn, quỹ	963.594.588.778	9.680.864.000	8.590.432.000	964.685.020.778
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)	955.827.986.128	8.590.432.000		964.418.418.128
2	Quỹ đầu tư phát triển (4141; 4142)	242.502.650			242.502.650
3	Nguồn vốn đầu tư XD CB (441)	7.524.100.000	1.090.432.000	8.590.432.000	24.100.000
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Linh

Ngày 30 tháng 6 năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tường

BẢNG TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TT	Tên TSCĐ	Số tiền khấu hao (đ)	Ghi chú
1	Nhà ở + Nhà làm việc	1.225.110.621	
2	Nhà phục vụ sản xuất	986.263.657	
3	Máy móc thiết bị	1.146.690.468	
4	Phương tiện vận tải & thiết bị truyền dẫn	160.017.872	
5	Thiết bị dụng cụ quản lý	185.511.170	
	Cộng	3.703.593.788	

(Ba tỷ, bảy trăm linh ba triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm tám tám đồng)

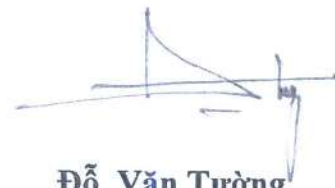
Ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tạ Thị Phương Lan



Đỗ Văn Tường

**BẢNG THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

TT	Tên Tài sản	Tăng trong kỳ (đồng)	Giảm trong kỳ (đồng)
1	Cải tạo nâng cấp nhà quản lý cụm Báo Văn xã Đồng Văn, huyện Yên Lạc. (Vốn KHCB)	708.272.000	
2	Cải tạo nâng cấp nhà quản lý cụm Đại Tự xã Đại Tự, huyện Yên Lạc. (Vốn KHCB)	988.704.000	
3	CT Cải tạo NC trạm bơm Ao Vực và Ao Sóc xã Tiên Lữ huyện Lập Thạch (NVKH)	962.280.000	
4	Cải tạo NCTB Bến Lính xã Đồng Tỉnh huyện Tam Dương (NVKH).	853.017.000	
5	Sửa chữa mái kênh, bờ kênh, sửa 03 cống lấy nước trên kênh chính tả ngạn đổ vào kênh bên tre và sửa chữa tường đầu, tiêu năng cống 5 cửa Thụy Yên (NSNN)	8.590.432.000	
	Tổng Cộng	12.102.705.000	-

(Mười hai tỷ, một trăm linh hai triệu, bảy trăm linh lăm nghìn đồng chẵn)

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tạ Thị Phương Lan



Đỗ Văn Tường

TÌNH HÌNH TĂNG - GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TT	Nhóm Tài Sản	Nhà cửa Vật Kiến Trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT & TBTD	TB dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số dư đầu năm	873.710.288.890	162.487.382.841	19.593.884.450	2.946.260.000	1.058.737.816.181
2	Tăng trong kỳ	11.056.310.000	1.046.395.000	-	-	12.102.705.000
	- Mua trong kỳ					-
	- Đầu tư XD CB hoàn thành	11.056.310.000	1.046.395.000			12.102.705.000
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Trong đó : - Thanh lý.					-
	- Giảm khác					-
4	Số dư cuối kỳ	884.766.598.890	163.533.777.841	19.593.884.450	2.946.260.000	1.070.840.521.181
	Trong đó : - Chưa sử dụng					
	- Đã khấu hao hết	8.221.506.038	8.766.342.781	1.318.096.000	748.526.000	19.054.470.819
	- Chờ thanh lý					
II	Giá trị hao mòn (TK 214)					
1	Đầu kỳ	82.117.317.044	26.735.174.395	3.468.553.440	1.745.987.419	114.067.032.298
2	Tăng trong kỳ	2.211.374.278	1.146.690.468	160.017.872	185.511.170	3.703.593.788
3	Giảm trong kỳ					-
	- Thanh lý, nhượng bán					-
	- Giảm khác					-
4	Số dư cuối kỳ	84.328.691.322	27.881.864.863	3.628.571.312	1.931.498.589	117.770.626.086
III	Giá trị còn lại					
1	Đầu kỳ	791.592.971.846	135.752.208.446	16.125.331.010	1.200.272.581	944.670.783.883
2	Cuối kỳ	800.437.907.568	135.651.912.978	15.965.313.138	1.014.761.411	953.069.895.095

Người lập biểu

Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Kế toán trưởng

Tạ Thị Phương Lan

Đỗ Văn Tường

CHI TIẾT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN KHẤU HAO
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

TT	Tên tài sản	Số tiền(đ)	Ghi chú
1	Cải tạo nâng cấp nhà quản lý cụm Báo Văn xã Đồng Văn, huyện Yên Lạc.	708.272.000	
2	Cải tạo nâng cấp nhà quản lý cụm Đại Tự xã Đại Tự, huyện Yên Lạc.	988.704.000	
3	CT Cải tạo NC trạm bơm Ao Vực và Ao Sốc xã Tiên Lữ huyện Lập Thạch (NVKH)	962.280.000	
4	Cải tạo NCTB Bến Linh xã Đồng Tỉnh huyện Tam Dương (NVKH).	853.017.000	
	Tổng cộng	3.512.273.000	

(Ba tỷ, năm trăm mười hai triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng chẵn)

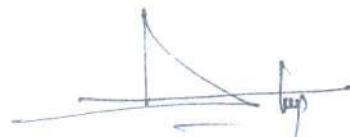
Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tạ Thị Phương Lan



Đỗ Văn Tường

CHI TIẾT CÔNG NỢ TK 131
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền (đ)	
			Dư nợ	Dư có
1	Ngân sách tỉnh cấp	Thuỷ lợi phí XN Thuỷ lợi Móng Cầu		390.091.588
2	Ngân sách tỉnh cấp	Thuỷ lợi phí XN Thuỷ lợi Tam Dương	126.162.633	
3	Ngân sách tỉnh cấp	Thuỷ lợi phí XN Thuỷ lợi Vĩnh Tường	119.014.065	
4	Ngân sách tỉnh cấp	Thuỷ lợi phí XN Thuỷ lợi Yên Lạc		66.612.068
5	Ngân sách tỉnh cấp	Thuỷ lợi phí XN Thuỷ lợi Vĩnh Yên		62.194.711
6	Ngân sách tỉnh cấp	Thuỷ lợi phí XN Thuỷ lợi Bình Xuyên	347.848.775	
7	Ngân sách tỉnh cấp	Thuỷ lợi phí Công ty TNHH MTV thủy lợi Phúc Yên	89.399.180	
8	Công ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	Nợ KSTKế Các tuyến kênh Bò Cò Mon Tua, Nương Miếu,...	73.153.000	
9	Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	Tiền KSTKế CT Cải tạo NC trạm bơm Phú Bình 2 xã Sơn Đông Lập Thạch	1.000	
10	UBND thị trấn Thanh Lãng Bình Xuyên	Tiền KSTKế Xử lý sạt trượt mái Ta Luy ĐH 31 thị trấn Thanh Lãng Bình Xuyên	207.533.000	
11	Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	Tiền KSTKế CT Cứng hóa MB KCTN Liên Sơn từ thôn Nội Điện xã An Hòa	9.396.000	
12	UBND Vĩnh Tường	Tiền KSTKế CT Chống ngập úng thôn Phú Yên 3 xã Yên Lập Vĩnh Tường.	38.610.000	

13	BQLDAĐTXD huyện Vĩnh Tường	Tiền KSTK XD CT tưới phục vụ GPMB DA TTTM và nhà ở Phúc Sơn	24.745.000	
14	UBND xã Vĩnh Ninh	Tiền KSTKCT Tuyến kênh tưới, tiêu Kim Xa Xuân Chiểu xã Vĩnh Ninh Vĩnh Tường	77.340.000	
15	Công ty TNHH Syvina	Tiêu thoát nước thải, nước mưa, nước mặt.	95.505.806	
16	Trung tâm KĐGSCTNN và PTNT	Tạm ứng CT S/c mái kênh, đắp bờ phụ bờ kênh, sửa 3 cống lấy nước, cống 5 cửa Thụy Yên	31.500.000	
17	Cty XD-TM Trường Giang	Tạm ứng CT Cải tạo S/c kênh dẫn TB Trung Cẩm xã Đại Tự Yên Lạc	193.000.000	
18	Công ty TNHH Trung Thành	Tạm ứng CT Cải tạo NC trạm bơm kênh Cụt xã Hoàng Đan Tam Dương	147.000.000	
19	Cty CPTV và XD Liên Bình	Tạm ứng CT Cải tạo, S/c bể hút KC TB Cây Dưa xã Đồng Ích Lập Thạch	360.000.000	
20	CN xí nghiệp bê tông Ly Tâm - Tổng Công ty XD NN&PTNT Thanh Hóa	Thu tiền tạm ứng bơm tưới tạo nguồn SXNN TCDA S/c cấp bách đảm bảo an toàn đập Liên Sơn		120.000.000
Cộng			1.940.208.459	638.898.367
Tổng cộng:			1.301.310.092	

(Một tỷ, ba trăm linh một triệu, ba trăm mười nghìn, không trăm chín hai đồng)

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan Anh



Đỗ Văn Tường

CHI TIẾT PHẢI THU NỘI BỘ TK: 1368
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

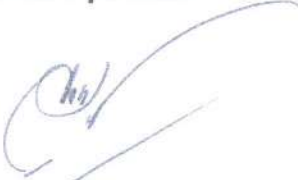
TT	Họ và tên	Nội dung công nợ	Số tiền
1	Đỗ Thị Hương	Vay chi phí cho Xí nghiệp Tam Dương	21.847.867
2	Nguyễn Thế Trung	Vay chi phí cho Xí nghiệp Bình Xuyên	9.188.926
3	Trần Thị Phương	Vay chi phí cho Xí nghiệp Móng Cầu	60.278.190
4	Nguyễn Thị Hoa	Vay chi phí cho Trạm bơm Bạch Hạc	13.496.363
5	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Vay chi phí cho Xí nghiệp Vĩnh Yên	35.751.222
6	Nguyễn Thị Thu	Vay chi phí cho Xí nghiệp Thiết Kế	2.128.938
7	Tạ Thị Thanh Tâm	Vay chi phí cho Xí nghiệp Yên Lạc	25.889.035
8	Nguyễn Thị Hương Quế	Vay chi phí cho Trạm bơm Đại Định	15.073.830
9	Trịnh Đình Trường	Vay chi phí cho Xí nghiệp Vĩnh Tường	51.040.400
10	Nguyễn Thị Nguyệt	Vay chi phí cho XN XL & Cơ Điện	13.127.836
		Tổng cộng	247.822.607

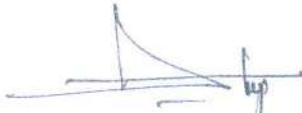
(Hai trăm bốn bảy triệu, tám trăm hai hai nghìn, sáu trăm linh bảy đồng)

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Lan Anh


Đỗ Văn Tường

**CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC TK:138
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

TT	Nội dung	Số tiền
1	NS cấp thừa vốn CT Các tuyến KN, KC, N1,N2 TB Liễu Trì Vĩnh Tường	(2.490.000)
2	NS cấp thiếu vốn CT XD TB tiêu Kiền Sơn Đạo Đức Bình Xuyên	400
3	NS cấp thiếu vốn CT BTH loại 3 XDNTM xã Duy Phiên Tam Dương	79.000
4	NS cấp thiếu vốn CT BTH loại 3 XDNTM xã Lý Nhân Vĩnh Tường	390.000
5	NS cấp thiếu vốn CT BTH loại 3 XDNTM xã Đồng Ích Lập Thạch	104.000
6	NS cấp thiếu vốn CT Trạm bơm cấp nước đầu KCHN thuộc HTLS	70.000
7	NS cấp thiếu vốn CT TB Đồng Rùa và HT kênh tưới An Tường Vĩnh Tường	52.000
8	NS cấp thiếu vốn CT BTH loại 3 XDNTM xã Hoàng Đan Tam Dương	125.000
9	Ngân sách cấp thừa kinh phí TLP nội đồng 2016 XN thủy lợi Vĩnh Yên	(80)
10	Ngân sách cấp thiếu vốn CT BTH loại 3 XDNTM xã Tề Lỗ Yên Lạc	452.000
11	NS cấp thiếu vốn CT XD TB tưới vùng bãi xã Cao Đại Vĩnh Tường	320.000
12	NS cấp thiếu vốn CT KCH kênh loại 3 XD NTM xã Bản Giản Lập Thạch	302.000
13	NS cấp thiếu vốn CT KCH kênh loại 3 XD NTM xã Tân Tiến Vĩnh Tường	171.000
14	NS cấp thiếu vốn CT KCH kênh loại 3 XD NTM xã Trung Nguyên Yên Lạc	488.000

15	NS cấp thiếu vốn CT KCH kênh loại 3 XD NTM xã Nghĩa Hưng Vĩnh Tường	895.000
16	NS cấp thiếu vốn CT Nâng cao bờ bao Đầm Cói Hội Hợp Vĩnh Yên	100.000
17	NS cấp thiếu vốn CT Nâng cao bờ bao tuyến kênh Ấp Bắc Yên Lạc	110.300
18	NS cấp thiếu vốn CT KCH kênh loại 3 XD NTM xã Chấn Hưng Vĩnh Tường	392.000
19	NS cấp thiếu vốn CT Cải tạo NC trạm bơm Phú Bình 1 Sơn Đông Lập Thạch	1.103.000
20	Ngân sách cấp thiếu vốn CT Cải tạo NC trạm bơm Quán Bạc HTLS	5.830.000
21	NS cấp thiếu vốn CT KCH kênh loại 3 XDNTM xã Liên Hòa Lập Thạch	395.000
22	NS cấp thiếu vốn sau quyết toán TC kênh 10B từ K1+200-K1+938	91.000
23	NS cấp thiếu vốn TB đã chiến Bãi Vạt dưới và HT tưới Yên Lập Vĩnh Tường	499.000
24	NS cấp thiếu vốn CT DC TB Xóm Cum và KCH kênh Vĩnh Sơn Vĩnh Tường	649.000
25	NS cấp thiếu vốn CT Cầu thôn nội xã Yên Bình huyện Vĩnh Tường	791.000
26	NS cấp thiếu vốn CT CTNC trạm bơm Vườn Sóng TT Thanh Lãng Bình Xuyên	259.000
27	NS cấp thiếu vốn CT Cải tạo NC TB Đồng Chợ Vàng xã Hoàng Đan Tam Dương	432
28	NS cấp thiếu vốn CT KCH kênh loại 3 XDNTM xã Bình Dương Vĩnh Tường	35.000
29	NS cấp thiếu vốn CT CTNC trạm bơm Phú Bình 2 xã Sơn Đông Lập Thạch	72.000
30	NS cấp thiếu vốn CT KCH kênh loại 3 XD NTM xã Vĩnh Sơn Vĩnh Tường	12.602
31	Ngân sách cấp thiếu vốn CT Nâng cao Bờ Hội TT Thanh Lãng Bình Xuyên	449.000
32	Ngân sách cấp thiếu vốn CT Xây dựng trạm bơm tưới và hệ thống kênh tưới vùng bãi xã Lý Nhân Vĩnh Tường	267.000

33	Ngân sách cấp thiếu vốn CT Cải tạo NC mặt bờ kênh N3 xã Hoàng Lâu huyện Tam Dương	11.195.000
34	Ngân sách cấp thiếu vốn CT S/c mái kênh, đắp bờ phụ bờ kênh, sửa 3 cống lấy nước, cống 5 cửa Thụy Yên	1.090.432.000
35	Phải thu BHXH, BHYT, BHTN cho CBCNV trong Công ty	234.200.033
36	Phải thu BHXH, BHYT, BHTN cho CBCNV XNTVKS Thiết Kế	4.769.109
	Tổng cộng	1.352.609.796

(Một tỷ, ba trăm năm hai triệu, sáu trăm linh chín nghìn, bảy trăm chín sáu đồng)

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan Anh



Đỗ Văn Tường

**CHI TIẾT TÀI KHOẢN 141 TẠM ỨNG
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

TT	Họ và tên	Nội dung	Số tiền
1	Nguyễn Trọng Minh	Ứng tiền mua xăng xe ô tô 88A 07845 đi công tác	10.000.000
2	Nguyễn Quốc Tuấn	Tạm ứng mua dầu xe ô tô 88C-126.41 đi công tác	10.000.000
3	Nguyễn Ngọc Anh	Tạm ứng tiền phục vụ bếp ăn Công ty	3.000.000
4	Trần Thị Kim Nhung	Tạm ứng chi phí hành chính	10.500.000
	Tổng cộng		33.500.000

(Ba mươi ba triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn)

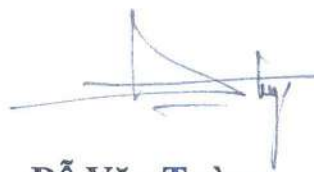
Ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan Anh



Đỗ Văn Tường

CHI TIẾT CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XDCB DỞ DANG 2412
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TT	Nội dung	Số tiền
1	Xây dựng trạm bơm và mương tại khu Đồng Cạn Đồng Tâm Vĩnh Yên	3.559.000
2	Cải tạo nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Quán Bạc	1.521.000
3	Cải tạo nâng cấp các tuyến kênh loại 3 huyện Lập Thạch năm 2014	8.918.000
4	Cải tạo nâng cấp các tuyến kênh loại 3 huyện Yên Lạc năm 2014	27.239.000
5	Cải tạo nâng cấp các tuyến kênh loại 3 huyện Bình Xuyên năm 2014	8.931.000
6	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý	3.600.000
7	Xây dựng cầu Bình Trù Yên Bình qua KCTN Liễn Sơn	8.600.000
8	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Bồ Sao Lũng Hòa cống T1 Vĩnh Tường	1.977.000
9	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Việt Xuân Yên Lập Vĩnh Tường	1.278.000
10	Nạo vét kênh tiêu Cửa Chợ, Cửa Hàng Đại Đồng Vĩnh Tường	2.031.000
11	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Tân Cương Thổ Tang Vĩnh Tường	2.699.000
12	CT, nạo vét kênh tiêu từ Đồng Ghim đi Hang Rắn Đền Thính Yên Lạc	4.110.000
13	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Thổ Tang Tân Tiến Vĩnh Tường	2.666.000
14	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Phú Đa đi Vĩnh Ninh Vĩnh Tường	2.593.000
15	CT nạo vét kênh tiêu N2 Hồng Châu Phương Nha Hồng Phương Yên Lạc	1.860.000

16	CT, nạo vét kênh tiêu từ Trại Cá Minh Tân, cống tiêu Ông Sãi Yên Lạc	2.335.000
17	CT, nạo vét kênh tiêu trường cấp 2 Yên Đồng Đền Thính Yên Lạc	3.179.000
18	Xử lý sạt trượt mái Ta Luy đường ĐH 31 TT Thanh Lãng Bình Xuyên	32.950.000
19	Xử lý, khắc phục sạt trượt hư hỏng kênh 6A đoạn từ K0+714-K2+754, huyện VT giao cắt với sông Phan tại vị trí cống tiêu 8 cửa	1.377.000
20	Xử lý sạt trượt mái ngoài kênh chính tả ngạn từ K40+450; K40+675	892.244.000
21	Cải tạo S/c kênh dẫn TB Trung Cẩm xã Đại Tự Yên Lạc	54.983.000
22	Cải tạo, Sửa chữa bể hút kênh chính trạm bơm Cây Dưa Đồng Ích Lập Thạch	110.816.000
23	Cải tạo NC trạm bơm kênh Cụt xã Hoàng Đan Tam Dương	46.425.000
	Tổng cộng	1.225.891.000

(Một tỷ, hai trăm hai lăm triệu, tám trăm chín một ngàn đồng chẵn)

Ngày 30 tháng 06 năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Anh



Đỗ Văn Tường

CHI TIẾT CÔNG NỢ TK 331
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền (đ)	
			Dư nợ	Dư có
1	Điện lực thành phố Vĩnh Yên	Tiền điện bơm		37.909.900
2	Điện lực Tam Dương	Tiền điện bơm		23.541.744
3	Điện lực Vĩnh Tường	Tiền điện bơm		354.826.557
4	Điện lực Yên Lạc	Tiền điện bơm		99.520.855
5	Điện lực Bình Xuyên	Tiền điện bơm		55.729.926
6	Điện lực Lập Thạch	Tiền điện bơm		124.847.194
7	XN TV khảo sát Thiết Kế	Tiền KSTKế CT Xử lý sạt trượt mái Ta Luy đường ĐH 31 kênh Hợp Lễ.		32.950.000
8	XN tư vấn khảo sát Thiết Kế	Tiền KSTKế CT Cải tạo NC mặt bờ kênh N3 xã Hoàng Lâu Tam Dương		11.195.000
9	CT TNHH MTV Thủy lợi Liên Sơn	Nợ Thiết kế điện trạm bơm Vân Xuân K0-K2+117		2.974.000
10	Cty TV Bộ văn hoá Thiết Kế	Tiền CT Nhà làm việc Văn phòng Công ty		3.447.000
11	TT TVGS và KĐCL XDPT	Tiền TVGSCT Nhà làm việc Xí nghiệp Vĩnh Tường		3.664.000
12	CT TNHH MTV Thủy lợi Liên Sơn	Nợ làm đề án lịch sử PT HTTL Liên Sơn		50.000.000
13	Công ty CPTVTK Hà Nội	Tiền CT XD TB tưới Vùng bãi Lý nhân Vĩnh Tường		267.000

14	Công ty Thái Dương	Tiền công trình Các tuyến kênh Bồ Đa (7 tuyến kênh)		78.000
15	Công ty Quang Vĩnh	Tiền công trình Trụ sở Xí nghiệp TL Vĩnh Yên		16.821.071
16	Công ty CPĐT Phú Thọ	Tiền công trình trạm bơm Đồng Rùa và HT kênh tưới An Tường Vĩnh Thịnh		52.000
17	Điện Lực Vĩnh Phúc	Tiền công trình (chuyển đường điện) nhà điều hành XN Vĩnh Yên		10.481.790
18	Công ty CPĐT Thái Sơn	Tiền công trình (dịch chuyển đường điện) Nhà điều hành XN Vĩnh Yên		4.541.000
19	Đài truyền hình Vĩnh Phúc	Tiền công trình Nhà làm việc xí nghiệp Tư vấn KSTK		3.000.000
20	TT Tư vấn KT Cầu đường	Tiền công trình Cầu Yên Bình qua KCTN Vĩnh Tường		8.600.000
21	TT KĐGSNN & PTNT	Tiền công trình CT Nâng cao Bờ Hội, TT Thanh Lăng, Bình Xuyên		449.000
22	Công ty XD Quang Minh	Tiền công trình Nâng cao bờ bao tuyến kênh Ấp Bắc, Yên Lạc		110.000
23	Ban quản lý dự án Công ty	Tiền công trình KN lấy nước KC, N1, N2 HT tưới TB Liễu Trì Vĩnh Tường	(2.709.800)	
24	Công ty XD Cường Hoàng	Tiền công trình trạm bơm đã chiến Bãi Vạt dưới và HT kênh tưới Yên Lập Vĩnh Tường		499.000
25	Công ty Thiên Phú Thịnh	Tiền công trình S/c nhà TB Kênh Cụt Hoàng Đan Tam Dương		16.099.000
26	Công ty TNHH Khánh Đạt	Tiền công trình Nâng cao bờ bao Đàm Cói Hội Hợp Vĩnh Yên		100.000
27	Công ty Linh Giang	Tiền công trình Kiên cố hóa kênh loại 3 XDNTM xã Bình Dương		35.000
28	Công ty Phú Vinh	Tiền công trình Kiên cố hóa kênh loại 3 XDNTM xã Duy Phiên huyện Tam Dương		79.000
29	Công ty Nam Thịnh	Tiền công trình XD trạm bơm tưới vùng bãi Cao Đại Vĩnh Tường		320.000
30	Công ty Hoàng Hùng	Tiền công trình Cầu thôn nội xã Yên Bình Vĩnh Tường		791.000

31	Công ty Linh Giang	Tiền công trình CT KCH kênh loại 3 xã Vĩnh Sơn Vĩnh Tường		13.000
32	TTKĐGSCTNN và PTNT	Tiền công trình KCH kênh loại 3 xã Vĩnh Sơn Vĩnh Tường	(398)	
33	Công ty Kiểm toán MHD	Tiền công trình San lấp ao, xây tường rào, thay khuôn cửa nhà làm việc XN Vĩnh Tường		2.136.000
34	Công ty Kiểm toán MHD	Tiền công trình S/c sân và khuôn viên VP XN Vĩnh Tường		1.465.000
35	Công ty Kiểm toán MHD	Tiền công trình CTNC tuyến kênh Phèn Đen xã Liên Hòa Lập Thạch		1.429.000
36	Công ty Kiểm toán MHD	Tiền công trình CTNC Các tuyến kênh loại 3 xã Trung Kiên Yên Lạc		7.404.000
37	Công ty Kiểm toán MHD	Tiền công trình Trạm bơm Đồng Đường kéo dài kênh N1 TB Lũng Hạ		5.679.000
38	Công ty Kiểm toán MHD	Tiền công trình CTNC kênh Cầu Sắt đi Bến Sàng TT Hương Canh BX		2.427.000
39	Công ty Quỳnh Lan	Tiền công trình KCH kênh loại 3 XDNTM xã Tề Lỗ Yên Lạc		452.000
40	Công ty XD Việt Hùng	Tiền các công trình trong hệ thống		4.231.000
41	Công ty An Cát Thịnh	Tiền công trình Kiên cố hóa kênh loại 3 XDNTM xã Hoàng Đan Tam Dương		125.000
42	Công ty Cường Hoàng	Tiền công trình Kiên cố hóa kênh loại 3 XDNTM xã Trung Nguyên Yên Lạc		488.000
43	Công ty Đức Minh	Tiền công trình Dịch chuyển TB Xóm Cúm và KCH kênh Vĩnh Sơn Vĩnh Tường		649.000
44	Doanh nghiệp Tiến Nhận	Tiền công trình Kiên cố hóa kênh loại 3 XDNTM xã Bàn Giản Lập Thạch		302.000
45	Công ty Hưng Phát	Tiền công trình Kiên cố hóa kênh loại 3 XDNTM xã Đồng Ích Lập Thạch		104.000
46	Công ty An Minh Phát	Tiền công trình Kiên cố hóa kênh loại 3 XDNTM xã Liên Hòa Lập Thạch		395.000
47	Công ty Sông Phan	Tiền công trình Kiên cố hóa kênh loại 3 XDNTM xã Tân Tiến Vĩnh Tường		171.000

48	TTKĐGSCTNN và PTNT	Tiền công trình KCH kênh loại 3 XDNTM xã Lý Nhân Vĩnh Tường		390.000
49	Công ty XD Việt Hùng	Tiền công trình Kiên cố hóa kênh loại 3 XDNTM xã Nghĩa Hưng Vĩnh Tường		509.000
50	TTKĐGSCTNN và PTNT	Tiền công trình Kiên cố hóa kênh loại 3 XDNTM xã Nghĩa Hưng Vĩnh Tường		386.000
51	Công ty XD Việt Hùng	Tiền công trình Cải tạo NC TB Phú Bình 1 xã Sơn Đông Lập Thạch		1.008.000
52	Xí nghiệp TL Tam Dương	Các công trình trong hệ thống		2.395.000
53	Xí nghiệp TL Yên Lạc	Các công trình trong hệ thống		1.528.000
54	Công ty XD Tam Hồng	Tiền công trình Kiên cố hóa kênh loại 3 XDNTM xã Chấn Hưng Vĩnh Tường		392.000
55	Ban quản lý dự án Công ty	Tiền công trình Kiên cố hóa kênh loại 3 XDNTM xã Nghĩa Hưng Vĩnh Tường	(1.000.000)	
56	Ban quản lý dự án Công ty	Tiền công trình Nâng cao bờ bao tuyến kênh Ấp Bắc Yên Lạc		300
57	Công ty XD Việt Hùng	Tiền công trình Cải tạo NC trạm bơm Quán Bạc HTLS		5.830.000
58	Công ty Gia Vinh	Tiền công trình CTNC trạm bơm Vườn Sổng Thanh Lăng Bình Xuyên		259.000
59	Cty TNHH Hưng Phát	Tiền công trình Cải tạo NC trạm bơm Phú Bình 2 xã Sơn Đông Lập Thạch		72.000
60	Ban quản lý dự án Công ty	Tiền công trình Cải tạo NC trạm bơm Sào Bồn xã Phú Đa Vĩnh Tường		330.000
61	Cty CPTVĐTNN và PTNT	Tiền công trình Cải tạo NC TB đồng Chợ Vàng Hoàng Đan Tam Dương		432
62	Ban quản lý dự án Công ty	Tiền công trình KCH kênh loại 3 XDNTM xã Bình Dương Vĩnh Tường	(168.000)	
63	Ban quản lý dự án Công ty	Tiền công trình Bê tông hóa mặt bờ KCTN thị trấn Tứ Trưng Vĩnh Tường	(44)	
64	Ban quản lý dự án Công ty	Tiền công trình Nâng cao Bờ Hội thị trấn Thanh Lăng Bình Xuyên		400

65	Ban quản lý dự án Công ty	Tiền công trình CTNC mặt bờ kênh 6A xã Yên Lập Vĩnh Tường từ K2+668-K3+414	(1.000)	
66	Cty CPTVTK Kiến Trúc và XD việt ARCHITECTURE	Tiền CT Cải tạo NC nhà quản lý cụm thủy lợi Đồng Cương Yên Lạc		4.197.000
67	Ban quản lý dự án Công ty	Tiền CT Kiên cố hóa mặt bờ kênh 11		1.271.000
68	Công ty CPTV và TM 68	Tiền CT Cải tạo NC TB Quai Vạc TT Đạo Đức Bình Xuyên		4.620.000
69	Công ty XD Trường An Vĩnh Phúc	Tiền CT CTNC nhà quản lý và đường vào cụm TL Sáu Vó xã Tân Phong Bình Xuyên		604.000
70	Công ty CPTV và XD 128	Tiền CT Cải tạo NC TB Quai Vạc thị trấn Đạo Đức Bình Xuyên		4.320.000
71	Công ty XD Huyền Linh	Tiền CT Cải tạo NC nhà quản lý cụm TL Báo Văn xã Đồng Văn Yên Lạc		32.047.000
72	Công ty XDTM Trường Giang	Tiền CT Cải tạo NC nhà quản lý cụm thủy lợi Đại Tự xã Đại Tự Yên Lạc		44.135.000
73	Công ty XD Trường An Vĩnh Phúc	Tiền CT S/c mái kênh, đắp bờ phụ bờ kênh, sửa 3 cống lấy nước, cống 5 cửa Thụy Yên		988.029.000
74	Trung tâm KH và triển khai KT thủy lợi	Tiền CT S/c mái kênh, đắp bờ phụ bờ kênh, sửa 3 cống lấy nước, cống 5 cửa Thụy Yên		21.294.000
75	Trung tâm KĐGSNN và PTNT	Tiền CT S/c mái kênh, đắp bờ phụ bờ kênh, sửa 3 cống lấy nước, cống 5 cửa Thụy Yên		57.419.000
76	Công ty CPTM và ĐT Hitech	Tiền CT Cải tạo NC TB Bến Linh xã Đồng Tĩnh huyện Tam Dương		37.946.000
77	Công ty XD và KDTM Sơn Hưng	Tiền CT Cải tạo NC nhà quản lý cụm thủy lợi Đại Tự xã Đại Tự Yên Lạc		2.842.000
78	Công ty XD và KDTM Sơn Hưng	Tiền CT Cải tạo NCTB Bến Linh xã Đồng Tĩnh huyện Tam Dương		1.306.000
79	Công ty CPTV và XD 128	Tiền CT S/c mái kênh, đắp bờ phụ bờ kênh, sửa 3 cống lấy nước, cống 5 cửa Thụy Yên		15.053.000

80	Ban quản lý dự án Công ty	Tiền CT S/c mái kênh, đắp bờ phụ bờ kênh, sửa 3 cống lấy nước, cống 5 cửa Thụy Yên		38.922.877
81	Cty TNHH Cơ Điện - Tự động hóa KAMTECH	Tạm ứng CT Sửa chữa hệ thống tủ điện trạm bơm tiêu Triệu Đề	(85.000.000)	
82	Cty DVĐL Miền Bắc - CN tổng Cty ĐL Miền Bắc	Tạm ứng CT S/c Trạm biến áp trạm bơm Kiên Sơn TT Đạo Đức Bình Xuyên	(13.000.000)	
83	Công ty TNHH MTV TL Phúc Yên	Tiền CCSP, DVCITL tạo nguồn cho công trình thủy lợi vụ đông xuân năm 2025		112.199.590
	Tổng cộng		(101.879.242)	2.269.704.636
				2.167.825.394

(Hai tỷ, một trăm sáu bảy triệu, tám trăm hai lăm nghìn, ba trăm chín tư đồng)

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan Anh



Đỗ Văn Tường

CÁC KHOẢN CHI PHÍ PHẢI TRẢ TK 335
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

STT	Tên công trình, tên chủ nợ	Số tiền
1	Phải trả chi phí phải chi sau kết quả kiểm tra giám sát việc sử dụng vốn, hiệu quả hoạt động năm 2022	2.097.657.392
2	Phải trả tiền lương, thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách của Công ty năm 2023, 2024 theo QĐ số 01 ngày 3/1/2025	44.850.000
3	Phải trả tiền lương, thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách của Công ty năm 2025 theo QĐ số 05b ngày 9/1/2025	20.700.000
	Tổng Cộng	2.163.207.392

(Hai tỷ, Một trăm sáu ba triệu, hai trăm linh bảy ngàn, ba trăm chín hai đồng)

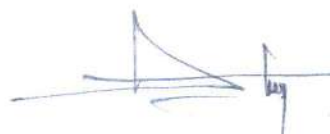
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tường

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC TK 338
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

STT	Tên công trình, tên chủ nợ	Số tiền
1	BQLDA 402 Bộ nông nghiệp - Ứng lắp máy cống 5 cửa Liễn Sơn	12.713.000
2	Công ty xây dựng Bảo Quân - Nộp tiền đảm bảo thi công kênh 6A	5.000.000
3	Công ty CP Bảo Quân - Nộp tiền đảm bảo công trình đường Lũng Hoà	10.000.000
4	Công ty Tùng Phượng - Nộp tiền cống qua kênh N2 trạm bơm Sáu Vó	5.000.000
5	Công ty xây dựng Hà Nội - Nộp tiền đảm bảo TC kè KCTN K2+600-K2+698	15.000.000
6	DN tư nhân Ngọc Tú - Nộp tiền đảm bảo TC cống qua kênh Đạo Tú tại K2+075	5.000.000
7	Công ty Khánh Đạt - Nộp tiền đảm bảo TC cống qua kênh 1B từ K0+150	5.000.000
8	Công ty CPXD & TM Á Đông - Nộp tiền đảm bảo thi công cầu qua Kênh Đầm Dài.	5.000.000
9	Công ty Duy Đạt - Nộp tiền bảo dự thầu KCH kênh loại 3 xã Trung Hà Yên Lạc	12.000.000
10	Phải trả kinh phí Công đoàn, đoàn phí Công đoàn	230.028.661
	Tổng cộng:	304.741.661

(Ba trăm linh bốn triệu, bảy trăm bốn một nghìn, sáu trăm sáu một đồng)

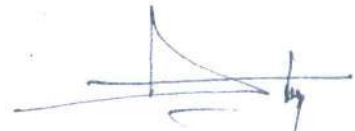
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tường

CHI TIẾT NGUỒN VỐN XDCB TK: 441
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TT	Nội dung	Số tiền
1	NS cấp vốn XD CT Tuyến kênh tiêu Thổ Tang Tân Tiến Vĩnh Tường	2.600.000
2	NS cấp vốn XD CT Tuyến kênh tiêu Phú Đa Vĩnh Ninh Vĩnh Tường	2.500.000
3	NS cấp vốn XD CT Nạo vét kênh tiêu Việt Xuân Yên Lập Vĩnh Tường	1.200.000
4	NS cấp vốn XD CT Nạo vét kênh tiêu Tân Cương Thổ Tang Vĩnh Tường	2.600.000
5	NS cấp vốn XD CT Nạo vét kênh tiêu Bồ Sao Lũng Hòa Vĩnh Tường	1.900.000
6	NS cấp vốn XD CT Nạo vét kênh tiêu Cửa Chợ, Cửa Hàng Đại Đồng	2.000.000
7	NS cấp vốn XD CT Nạo vét kênh tiêu Đồng Ghim đi Hang Rắn	4.100.000
8	NS cấp vốn XD CT Nạo vét kênh tiêu Trại Cá Minh Tân Tân Thịnh	2.300.000
9	NS cấp vốn XD CT Nạo vét kênh tiêu từ Trường cấp 2 Yên Đồng Yên Lạc	3.100.000
10	NS cấp vốn XD CT Nạo vét từ kênh N2 Hồng Châu Phương Nha Yên Lạc	1.800.000
Cộng		24.100.000

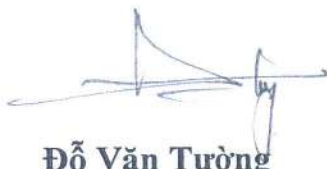
(Hai mươi tư triệu, một trăm nghìn đồng chẵn)

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Lan Anh


Đỗ Văn Tường

QUYẾT TOÁN ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TT	Tên trạm bơm	6 Tháng	
		Đ.năng (KW)	Tiền (đồng)
I	<u>Điện Lực Vĩnh Yên</u>	<u>120.633</u>	<u>290.019.314</u>
A	Điện năng c.ty điện lực	119.445	287.586.668
1	Đầm Mé	2.685	5.511.289
2	Hóc Cũ	2.220	4.587.128
3	Đồng Năng	10.905	26.874.374
4	Cầu Mũi	22.958	56.184.041
5	Chấn Voi	6.990	18.376.666
6	Lỗ Cầu	7.360	16.872.818
7	Xóm Gò	6.720	16.844.890
8	Xóm Trám	20.720	51.210.036
9	Xóm Gầy	1.387	2.861.656
10	Cây Xoan	37.500	86.509.523
11	Cây Xoan cspk		1.754.247
B	Điện năng HTX	1.188	2.432.646
1	Đồng Đức	1.188	2.432.646
II	<u>Điện Lực Tam Dương</u>	<u>149.985</u>	<u>321.591.483</u>
A	Điện năng c.ty điện lực	149.985	321.591.483
1	Cầu Tó	12.442	25.671.830
2	Cây Vải	15.872	32.729.769
3	Kênh Cụt	26.478	57.485.025
4	Móng Ngang	13.229	27.713.710
5	Cổng Cần	13.662	28.213.014
6	Bến Linh	7.715	15.798.343
7	Lai Sơn	5.737	11.792.553
8	Quán Trắng	7.110	14.603.231
9	TB Bình Hòa	38.490	85.987.559
10	TB Bình Hòa CSPK	0	2.632.413
11	Cụm Đạo Tú	2.833	5.823.977
12	D/c Bến Cát	648	1.326.896
13	Cột 1.7/1.1-TBA Liên Hạ	2.353	4.818.191
14	Cột 2.1/1.1-TBA An Hòa 9	2.839	5.813.461
15	Dc Cổng Đồng Vạnh	577	1.181.511
III	<u>Điện Lực Vĩnh Tường</u>	<u>2.014.511</u>	<u>4.537.294.079</u>
A	Điện năng c.ty điện lực	1.896.519	4.294.751.947
1	Xóm Cum	29.120	68.007.924
2	Xóm Cum CSPK	0	9.738.204
3	Vĩnh Sơn	47.790	98.088.115

TT	Tên trạm bơm	6 Tháng	
		Đ.năng (KW)	Tiền (đồng)
4	Vĩnh Sơn CSPK	0	4.539.190
5	Ruộng Trũng	6.800	13.987.125
6	Cam Giá 1 (An Tường)	18.980	43.576.466
7	Cam Giá 1 (An Tường) CSPK	0	1.977.308
8	Bạch Hạc 698	33.000	75.610.368
9	Bạch Hạc 809	246.042	547.004.714
10	Cao Đại (Lũng Hòa)	65.078	142.380.406
11	Đại Định 059	330.729	732.267.416
12	Đại Định 063	324.758	718.401.004
13	Đại Định 068	309.544	683.918.477
14	Đại Định 102	7.602	17.735.811
15	Vân Xuân	154.316	342.283.289
16	Liều Trì 2	219.113	503.992.477
17	Cao Đại CSPK	0	18.965.158
18	Đại Định 3 CSPK	0	177.529
19	Liều Trì 2 CSPK	0	26.405.411
20	Vân Xuân CSPK	0	464.492
21	Bơm chống úng	3.303	7.661.424
22	Đầu sau trạm Tân Tiến 6	11.320	26.531.563
23	Tb Yên Lập 3	34.687	77.792.546
24	Tb Yên Lập 12	54.337	122.148.113
25	Tb Yên Lập 3 cspk	0	3.943.461
26	Tb Yên Lập 12 cspk	0	7.153.956
B	Điện năng HTX	117.992	242.542.132
1	Thôn Mới 2	22.396	46.128.611
2	Đầu cầu 1 (Thổ Tang)	8.075	16.597.817
3	Nhà cũ 1	6.285	13.015.850
4	Lý Tam	28.372	58.186.998
5	Bùm Tum 1	62	127.604
6	Th.Đàng MC 1	4.362	8.941.827
7	Th.Đàng MC 2	7.183	14.708.485
8	Sào Bón	6.697	13.754.491
9	Đường Bè	4.209	8.642.568
10	Quán Lạch	1.761	3.605.964
11	Cầu Trai	8.580	17.569.094
12	Đồng Châu Tiêu	20.010	41.262.823
IV	Điện Lực Yên Lạc	783.624	1.814.001.340
A	Điện năng c.ty điện lực	605.620	1.446.129.510
1	Đồng Dê Đê	2.334	4.779.285
2	Trung Cẩm	73.034	164.226.238
3	Trung Cẩm CSPK	0	5.665.804
4	Quán Bạc	235.620	519.580.396

TT	Tên trạm bơm	6 Tháng	
		Đ.năng (KW)	Tiền (đồng)
5	Mả Lọ	32.351	79.627.584
6	Đồng Cương	43.350	102.066.934
7	Lũng Hạ	160.640	374.577.264
8	Quán Bạc CSPK	0	21.166.066
9	Mả Lọ CSPK	0	3.562.827
10	Đồng Cương CSPK	0	2.345.537
11	Lũng Hạ CSPK	0	32.098.198
12	Cột 1.3 TBA Đại Tự 5	886	1.814.245
13	TBA tự dùng Nguyệt Đức	56.559	124.900.265
14	TBA tự dùng Nguyệt Đức cspk	0	7.986.530
15	Báo văn	846	1.732.337
B	Điện năng HTX	178.004	367.871.830
1	Phúc Cầm	13.260	27.199.410
2	Đồng Cao	14.945	30.816.731
3	Cầu Rụp	11.355	23.363.446
4	Đầu cầu	400	819.072
5	Cây Xoan	12.600	28.054.026
6	Cầu Đền	46.880	96.338.334
7	Đồng Ngành	2.255	4.617.519
8	Cầu Đất	620	1.269.561
9	Đồng Lỗ	66.870	137.335.242
10	Dc Vùng Bịch	523	1.070.935
11	Cầu đen (Vũng Ngái, mả sư ông, đồng)	5.181	10.609.031
12	Đồng Rùa	1.603	3.282.431
13	Dc Đồng màu	1.512	3.096.092
<u>V</u>	<u>Điện Lực Bình Xuyên</u>	<u>288.307</u>	<u>662.944.361</u>
A	Điện năng c.ty điện lực	225.627	518.890.512
1	Vườn Sống	52.740	117.459.450
2	Vườn Sống CSPK	0	9.365.338
3	Đạo Đức (Mộ Đạo)	53.761	122.328.619
4	Yên Lỗ (Đại Phúc)	31.718	71.566.232
5	Đàm Cả 030	3.321	7.572.138
6	Sáu Vó	78.465	176.494.882
7	Quất Lưu	2.986	7.204.511
8	Kiên Sơn	2.636	5.551.973
9	Kiên Sơn CSPK	0	1.347.369
B	Điện năng HTX	62.680	144.053.849
1	Tây Trại	62.680	144.053.849
<u>VI</u>	<u>Điện Lực Lập Thạch</u>	<u>650.892</u>	<u>1.438.971.947</u>
A	Điện năng c.ty điện lực	637.555	1.419.789.971
1	Cây Gai	6.569	13.477.646
2	Đồng Lai	5.167	12.951.837

TT	Tên trạm bơm	6 Tháng	
		Đ.năng (KW)	Tiền (đồng)
3	Đồng Pheo 1	16.900	35.137.087
4	Đồng Pheo 2	18.000	37.796.414
5	Ba Cây	110.972	244.156.205
6	Cây Dua	51.134	112.258.181
7	Ba Cây CSPK	0	9.602.481
8	Đồng Lã	451	925.764
9	Chia Tư	1.550	3.224.223
10	Cầu Đen	12.196	27.689.140
11	Trung Tâm	10804	23.782.273
12	Đồng Mụ	163	336.523
13	Xích Thổ	6.216	12.804.151
14	Cầu Đen (Hoa sơn 7)	22.867	50.457.911
15	Đình Tre	9.328	20.678.930
16	Đồng Quán	2.115	4.332.023
17	Cội Kéo	13.476	30.793.763
18	Đồng Hà	75.120	165.419.593
19	Triệu Đề 002	1.975	4.740.673
20	Triệu Đề 003	4.305	9.260.017
21	Triệu Đề 001 CSPK	0	168.220
22	Triệu Đề 003 CSPK	0	499.903
23	Hữu Ngạn	134.160	295.228.411
24	Cầu Gạo	34.119	75.227.582
25	Phú Bình 1	26.970	57.823.983
26	Phú Bình 2	25.615	56.822.595
27	Ao Vực	1.638	3.902.772
28	Ao Sóc	60	138.462
29	Xe Đình	34.160	76.451.473
30	Cầu Gạo CSPK	0	5.347.616
31	Đề Cóc	282	577.446
32	Xe Đình CSPK	0	4.689.252
33	Dốc chùa	9.915	20.368.004
34	Đồng Đùm	1.328	2.719.417
B	Điện năng HTX	13.337	19.181.976
1	Đồng Dạ	4.129	9.883.191
2	Phú Bình 1	9.208	9.298.785
	Tổng cộng	4.007.952	9.064.822.524

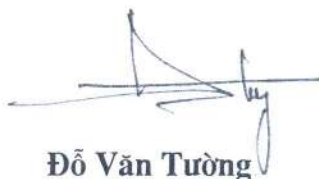
Vĩnh Yên, ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huyền

Trần Thị Thu Huyền


Đỗ Văn Tường

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN
(Tính đến ngày 30/6/ 2025)

Hôm nay ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Tại Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Liễn Sơn chúng tôi thành lập ban kiểm kê gồm các thành phần sau:

1. Ông: Đặng Anh Minh	Chủ tịch Công ty	Trưởng ban
2. Ông: Đỗ Xuân Hoàng	Giám đốc	Phó trưởng ban
3. Ông: Đỗ Văn Tường	Kế toán trưởng	Ủy viên
4. Ông: Nguyễn Hữu Vận	Trưởng Phòng KHKT	Ủy viên
5. Bà: Tạ Thị Phương Lan	Kế toán TSCĐ	Ủy viên

Đã cùng nhau tiến hành kiểm kê toàn bộ số tài sản hiện có như sau:

Tổng giá trị tài sản (Đơn vị tính đồng):

- Nguyên giá:	1.070.840.521.181
- Giá trị còn lại:	953.069.895.095
1. Nhà cửa các loại:	
- Nguyên giá:	157.463.364.278
- Giá trị còn lại:	110.825.216.667
2. Kênh mương- Cầu Cống:	
- Nguyên giá:	727.303.234.612
- Giá trị còn lại:	689.612.690.901
3. Máy móc thiết bị:	
- Nguyên giá:	163.533.777.841
- Giá trị còn lại:	135.651.912.978
4. Phương tiện vận tải, TBTD:	
- Nguyên giá:	19.593.884.450
- Giá trị còn lại:	15.965.313.138
5. Tài sản khác (Thiết bị quản lý)	
- Nguyên giá:	2.946.260.000
- Giá trị còn lại:	1.014.761.411

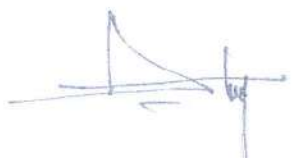
(Có chi tiết hạng mục TSCĐ kèm theo)

Vậy Ban kiểm kê lập biên bản xác nhận giá trị TSCĐ hiện có tính đến thời điểm 30/6/2025. Thông qua Ban kiểm kê nhất trí ký tên ./.

CÁC ỦY VIÊN

PHÓ BAN

TRƯỞNG BAN


Đỗ Văn Tường

Nguyễn Hữu Vận





CHỦ TỊCH

Đặng Anh Minh


Tạ Thị Phương Lan

**BẢNG CHI TIẾT GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

TT	Tên tài sản	Nguyên giá (đ)	Giá trị còn lại (đ)	Ghi chú
1	Nhà cửa các loại	157.463.364.278	110.825.216.667	
2	Kênh mương, cầu cống, hồ đập, điều tiết	727.303.234.612	689.612.690.901	
3	Máy móc thiết bị	163.533.777.841	135.651.912.978	
4	Phương tiện vận tải &TB truyền dẫn	19.593.884.450	15.965.313.138	
5	Thiết bị dụng cụ quản lý	2.946.260.000	1.014.761.411	
	Tổng cộng	1.070.840.521.181	953.069.895.095	

Ngày 30 tháng 6 năm 2025.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tạ Thị Phương Lan



Đỗ Văn Tường

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TỒN QUỸ TIỀN MẶT
(Có đến ngày 30/6/2025)

Hôm nay ngày 30/6/2025

Tại Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liên Sơn - Ban kiểm kê chúng tôi gồm có các thành phần như sau:

- | | | |
|--------------------------|-------------------------|------------|
| 1. Ông: Đỗ Xuân Hoàng | Giám đốc công ty | Trưởng ban |
| 2. Ông: Đỗ Văn Tường | Kế toán trưởng | Phó ban |
| 3. Bà: Tạ Thị Phương Lan | Phó trưởng phòng Tài vụ | Ủy viên |
| 4. Bà: Lê Thị Vĩnh Hà | Thủ quỹ | Ủy viên |

Chúng tôi cùng nhau tiến hành kiểm kê tiền mặt thực tế còn tồn quỹ đến ngày 30/6/2025 kết quả như sau:

Số dư theo sổ sách: **309.612.724 đồng**

Số kiểm kê thực tế: **309.613.000 đồng**

Chênh lệch so với sổ sách: 276,đồng. Lý do làm tròn số.

Cụ thể:

- Loại:	500.000,đồng	Gồm	555 tờ	=	277.500.000,đồng
- Loại:	200.000,đồng	Gồm	150 tờ	=	30.000.000,đồng
- Loại:	100.000,đồng	Gồm	21 tờ	=	2.100.000,đồng
- Loại:	10.000,đồng	Gồm	01 tờ	=	10.000,đồng
- Loại:	1.000,đồng	Gồm	03 tờ	=	3.000,đồng

Tổng cộng = 309.613.000,đồng

(Ba trăm linh chín triệu, sáu trăm mười ba nghìn đồng chẵn)

Vậy Ban kiểm kê lập biên bản xác nhận số tiền mặt còn tồn quỹ và số dư trên sổ sách đến 30/6/2025 là đúng và thông qua hội đồng kiểm kê nhất trí ký tên./.

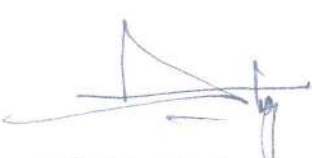
CÁC ỦY VIÊN

PHÓ BAN

TRƯỞNG BAN


Lê Thị Vĩnh Hà


Tạ Thị Phương Lan


Đỗ Văn Tường


GIÁM ĐỐC
Đỗ Xuân Hoàng

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ
(Tính đến ngày 30/6/2025)

Hôm nay ngày 30/6/2025

Tại Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Liên Sơn chúng tôi thành lập ban kiểm kê gồm các thành phần sau:

- Ông: Đỗ Xuân Hoàng
- Ông: Đỗ Văn Tường
- Ông: Nguyễn Hữu Vận
- Bà: Trần Thị Thu Huyền
- Bà: Phùng Thị Tường

- Giám đốc - Trưởng ban
Kế toán trưởng - Phó ban
Trưởng phòng KHKT- Ủy viên
Kế toán vật tư - Ủy viên
Thủ kho - Ủy viên

Đã cùng nhau kiểm kê toàn bộ số vật tư còn tồn lại trong kho đến ngày 30/6/2025 cụ thể như sau:

TT	Tên đơn vị	Tồn TK 152	Tồn TK 153	Tồn 155	Tổng cộng
1	XNTL Vĩnh Yên	101.514.055	38.882.051	10.025.440	150.421.546
2	XN Xây lắp	143.685.900			143.685.900
3	TB Bạch Hạc	2.539.688	1.023.948		3.563.636
4	XNTL Yên Lạc	6.370.840	1.721.555		8.092.395
5	XNTL Móng Cầu	13.900.000	1.932.000		15.832.000
6	XNTL Vĩnh Tường	2.748.225	1.925.000		4.673.225
7	XNTL Bình Xuyên	1.540.000	250.000		1.790.000
8	XNTL Tam Dương	4.350.001	830.838		5.180.839
9	TB Đại Định	834.690.900	916.164		835.607.064
Cộng		1.111.339.609	47.481.556	10.025.440	1.168.846.605

Tất cả các tài khoản trên đều có bảng kê chi tiết kèm theo
Vay ban kiểm kê lập biên bản xác nhận số lượng vật tư còn tồn tính đến thời điểm
30/6/2025 thông qua hội đồng kiểm kê nhất trí ký tên./.

THỦ KHO

CÁC ỦY VIÊN

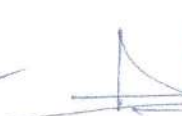
PHÓ BAN

TRƯỞNG BAN











Phùng Thị Tường Trần.T.Thu Huyền Nguyễn Hữu Vận Đỗ Văn Tường  Đỗ Xuân Hoàng

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ CÒN TỒN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	<u>Tài khoản 152</u>					
	<u>XN Vĩnh Yên</u>					
1	Máy V1	bộ	1	546.000	546.000	
2	Máy V2	bộ	2	2.215.000	4.430.000	
3	Vòng bi 226	vòng	3	2.018.192	6.054.576	
4	Vòng bi 22324	vòng	2	1.848	3.696	
5	Vòng bi 6417	vòng	4	2.200.000	8.800.000	
6	Vòng bi 222	vòng	2	339.702	679.404	
7	Vòng bi 8236	vòng	1	515.561	515.561	
8	Vòng bi 51322	vòng	4	2.677.699	10.710.796	
9	Vòng bi 29436	vòng	2	23.207.700	46.415.400	
10	Vòng bi 22222	vòng	4	2.452.000	9.808.000	
11	Vòng bi 6317	vòng	2	800.000	1.600.000	
12	Vòng bi 2317	vòng	2	1.700.000	3.400.000	
13	Vòng bi 222	vòng	1	1.359.232	1.359.232	
14	Nắp B	bộ	10	420.000	4.200.000	
15	Dầu nhờn	lít	0	80.000	0	
			34,9	75.000	2.617.500	
16	Dầu Diesel	lít	0,5	19.780	9.890	
17	Mỡ IC2	kg	5,2	70.000	364.000	
	Cộng				101.514.055	
	<u>XN Xây Lắp</u>					
1	Tủ điện (hộp thiết bị điện)	hộp	9	8.305.000	74.745.000	
2	Tủ điện XN XLCD gia công	cái	5	3.041.300	15.206.500	
3	Cáp đồng H.Quốc 3x70x1x35	m	127	410.000	52.070.000	
4	Zoăng ống Φ 200	Cái	55	27.500	1.512.500	
5	Zoăng cao su Φ 200	Cái	7	21.700	151.900	
	Cộng				143.685.900	
	<u>XN Bạch Hạc</u>					
1	Dầu nhớt	lít	11	65.000	715.000	
2	Dầu Diesel	lít	44	19.070	839.080	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
3	Mỡ IC2	kg	21,4	46.056	985.608	
	Cộng				2.539.688	
	<u>XN Yên Lạc</u>					
1	Dầu nhờn	lít	79	70.000	5.530.000	
2	Mỡ IC2	kg	10,4	80.850	840.840	
	Cộng				6.370.840	
	<u>XN Móng Cầu</u>					
1	Dầu nhờn	lít	165	80.000	13.200.000	
2	Mỡ IC2	kg	10	70.000	700.000	
	Cộng				13.900.000	
	<u>XN Vĩnh Tường</u>					
1	Dầu Diesel	lít	11	19.780	217.620	
2	Mỡ Sinopec L3	Kg	31,3	80.850	2.530.605,00	
	Cộng				2.748.225	
	<u>XN Bình Xuyên</u>					
1	Mỡ IC2	kg	22	70.000	1.540.000	
	Cộng				1.540.000	
	<u>XN Tam Dương</u>					
1	Dầu nhớt	lít	50	80.000	4.000.001	
2	Mỡ IC2	kg	5	70.000	350.000	
	Cộng				4.350.001	
	<u>XN Đại Đình</u>					
1	Dầu nhớt	lít	10	75.000	750.000	
2	Dầu Diesel	lít	40	19.060	762.400	
3	Phốt bạc chà Model MG1 (95- G6Q1PGG)	cái	19	43.851.500	833.178.500	
	Cộng				834.690.900	
	<u>Cộng TK 152</u>				1.111.339.609	
	<u>Tài khoản 153</u>					
	<u>XN Vĩnh Yên</u>					
1	Gioăng phi 350 x 420	cái	6	7.647	45.882	
2	Trục bơm LT8000	cái	2	125.000	250.000	
3	Zoăng mặt bích f 200	cái	60	22.000	1.320.000	
4	Zoăng mặt bích f 250	cái	140	22.000	3.080.000	
5	Zoăng mặt bích f 300	cái	230	25.300	5.819.000	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
6	Roăng các đăng 1000	cái	85	2.420,00	205.700,00	
7	Trục bơm 1000m3/h	cái	2	660.000,00	1.320.000,00	
8	ống thép Φ300x2500	m	4,2	1.100.000,00	4.620.000,00	
9	Cáp vặn xoắn Cadisun ABC 4*70	m	91	95.000,00	8.645.000,00	
10	Ống thép Φ 200x 2500	ống	1	1.211.010,00	1.211.010,00	
11	cút thép Φ 200 x 60 độ	cái	7	762.612,40	5.338.292,00	
12	cút thép Φ 200 x 60 độ	cái	7	687.693,00	4.813.851,00	
13	Cáp vặn xoắn Cadisun ABC 4*50	m	19	63.000,00	1.197.000,00	
14	Rẻ lau	kg	7,1	26.946,00	191.316,00	
15	Dây dù	kg	3,3	250.000,00	825.000,00	
	Cộng				38.882.051	
	<u>TB Bach Hac</u>					
1	Giẻ lau	kg	38	26.946,00	1.023.948	
	Cộng				1.023.948	
	<u>XN Yên Lạc</u>					
1	Rẻ lau	kg	17,5	26.946,00	471.555,0	
2	Dây dù	kg	5	250.000,00	1.250.000	
	Cộng				1.721.555	
	<u>XN Móng Cầu</u>					
1	Giẻ lau		16	27.000,00	432.000	
2	Dây dù	kg	6	250.000,00	1.500.000	
	Cộng				1.932.000	
	<u>XN Vĩnh Tường</u>					
1	Dây dù	kg	7,7	250.000	1.925.000	
	Cộng				1.925.000	
	<u>XN Bình Xuyên</u>					
2	Dây dù	kg	1	250.000	250.000	
	Cộng				250.000	
	<u>XN Tam Dương</u>					
1	Giẻ lau	kg	3	26.946,00	80.838	
2	Dây dù		3	250.000,00	750.000	
	Cộng				830.838	
	<u>TB Đại Định</u>					
1	Giẻ lau	kg	34	26.946,00	916.164	

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Cộng				916.164	
	<u>Cộng TK 153</u>				47.481.556	
	<u>Tài khoản 155 (XN Vĩnh Yên)</u>					
1	Khung cánh thép phi 30	Cái	2	369.800	739.600	
2	Khung cánh thép phi 40	Cái	22	343.990	7.567.780	
3	Khung cánh thép phi 40	Cái	4	429.515	1.718.060	
	Cộng TK 155				10.025.440	
	Tổng Cộng				1.168.846.605	

(Bằng chữ: Một tỷ, một trăm sáu tám triệu, tám trăm bốn sáu nghìn, sáu trăm linh năm đồng)

Vĩnh Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2025.

THỦ KHO

NGƯỜI LẬP BIỂU

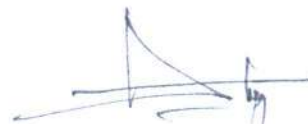
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phùng Thị Tường



Trần Thị Thu Huyền



Đỗ Văn Tường

BẢNG KÊ CHI TIẾT TÀI KHOẢN CÒN PHÂN BỐ
TÀI KHOẢN 242 - 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TT	Tên công cụ - Dụng cụ	Đơn vị	Số lượng	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	Văn phòng Công ty				
1	Quạt cây mitsubishi LV16	Cái	2	420.000	
2	Cây máy tính	Cây	1	1.042.000	
3	Điều hòa Nagakaw 9000 BTU 1 chiều inverter NIS - CO9R2H12 + các phụ kiện kèm theo	bộ	1	1.490.000	
4	Lốp 215/60R16 Michelin (Xe Ô tô 88A-07845)	cái	4	3.719.600	
5	Màn hình Dell 20inh	chiếc	2	1.552.000	
6	Màn hình Dell 21,5 inh	chiếc	1	1.174.000	
7	Giá sắt 2m Hòa phát	chiếc	3	5.250.000	
8	Tủ hồ sơ 3 cánh-(Tài vụ)	chiếc	1	2.417.000	
9	Ti vi TCL HDR 32 inch 32S5200	chiếc	1	2.338.000	
10	Giá treo ti vi 32 inch	chiếc	1	66.667	
11	Anten ti vi	chiếc	1	53.667	
12	Cây lọc nước Primer Plus 07	chiếc	2	5.075.000	
13	Giá sắt để tài liệu 2m	chiếc	2	3.520.000	
14	Nâng cấp phần mềm kế toán Mi sa	bộ	1	0	
15	Máy điều hòa Casper 9000 BTU trọn bộ	bộ	1	3.378.000	
16	Lốp ô tô 265/65R17 (xe ô tô 88C-1262)	chiếc	4	7.200.000	
17	Điều hòa treo tường Casper 9000BTU	bộ	1	4.441.000	
18	Nồi cơm Cuckoo- CR1412/1413	cái	1	962.000	
19	Lắp đặt hệ thống cammera Văn phòng Công ty	Ct	1	19.775.000	
20	Máy vi tính, bàn phím; chuột và màn hình 22inch đồng bộ	bộ	1	17.706.000	
21	Máy in cannon 2900, cáp nguồn	chiếc	1	3.786.000	
22	Cây máy tính	cây	1	5.538.000	
23	Tư vấn lập đề cương dự toán hồ sơ cấp phép nước mặt tại cống 5 cửa Liên Sơn	CT	1	14.811.333	
24	Nồi cơm điện	cái	1	3.499.000	
25	Bóng đèn Led TUBE T8 1200/20W 6500K	cái	12	641.840	

TT	Tên công cụ - Dụng cụ	Đơn vị	Số lượng	Giá trị còn lại	Ghi chú
26	Tư vấn thẩm tra đề cương, dự toán lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt tại cống 5 cửa Liễn Sơn	Ct	1	6.624.667	
27	Máy in Cannon LBP 246DW	cái	1	3.964.000	
	Cộng			120.444.774	
II	Xí nghiệp Vĩnh Yên				
1	Màn hình máy vi tính IPS LG22	cái	1	812.000	
2	Cây lọc nước Primer Plus 07	chiếc	3	7.613.000	
3	Ti vi TCL HDR 32 inch 32S5200	chiếc	1	2.338.000	
4	Giá treo ti vi 32 inch	chiếc	1	66.667	
5	Anten ti vi	chiếc	1	53.667	
6	Tủ tài liệu The one (Hòa phát) KT: 1000 x 450 x 1830	cái	1	2.467.000	
7	Tủ tài liệu The one (Hòa phát) KT: 1030 x 457 x 2000	cái	1	1.833.000	
8	Bàn làm việc sơn PU	chiếc	1	1.528.000	
9	Máy in Cannon LBP 236DW	chiếc	1	4.225.000	
10	Điều hòa Caser GC-091S35	bộ	1	5.511.000	
11	Xe đẩy tay gom rác	cái	2	6.453.000	
	Cộng			32.900.334	
III	Xí nghiệp xây lắp cơ điện				
1	Ghế quay da cao cấp SG903	cái	1	680.000	
2	Máy lọc nước R0 Primer Plus10s	bộ	1	2.200.000	
3	Máy điều hòa Casper 9000 BTU trọn bộ	bộ	1	5.052.000	
	Cộng			7.932.000	
IV	Xí nghiệp Vĩnh Tường				
1	Ti vi TCL 32 inch HD32S 6500	chiếc	1	1.154.999	
2	Máy lọc nước sunhouse	bộ	1	138.000	
3	Case máy tính để bàn	Case	1	192.000	
4	Máy tính để bàn	bộ	1	283.000	
5	Máy bơm dầu động cơ diezen D15 Dongfong(S1100)	tổ máy	5	36.861.000	
6	Quạt điện BFC56GS	cái	2	399.999	
7	Quạt điện QT 1400	cái	6	1.674.400	
8	Bếp ga	cái	1	1.333.000	
9	Bàn Inox	chiếc	4	1.368.000	
10	Ghế Inox	chiếc	24	939.000	

TT	Tên công cụ - Dụng cụ	Đơn vị	Số lượng	Giá trị còn lại	Ghi chú
11	Cây lọc nước Primer Plus 07	Chiếc	7	18.798.462	
12	Máy tính để bàn Dell 3090(trọn bộ)	bộ	1	7.723.000	
13	Máy in Cannon LBP 2900	cái	1	1.639.000	
14	Máy vi tính, bàn phím, Chuột Fulen, màn hình Dell 21,5 LCD	bộ	1	6.608.000	
15	Máy in canon LBP 2900	chiếc	1	2.941.000	
16	Quạt trần QT1400	cái	4	2.191.304	
17	Ghế da TP(The One)	chiếc	1	1.392.000	
18	Điều hòa không khí Casper 12000TBU	bộ	1	6.291.000	
19	Động cơ S1100 (15CV)	Chiếc	8	51.496.600	
20	Ống Ri phòng Ø150	m	80	21.980.400	
21	Trờ bơm Ø150	Cái	8	3.014.000	
	Cộng			168.418.164	-
V	Xí nghiệp Yên Lạc				
1	Thân bồn Inox Tân Á 1200N- ĐK980	Cái	1	548.000	
2	Máy in Cannon 2900	Chiếc	1	994.000	
3	Quạt điện BFC56GS	Cái	1	199.999	
4	Ti vi TCL HDR 32 inch 32S5200	chiếc	1	2.338.000	
5	Giá treo ti vi 32 inch	chiếc	1	66.667	
6	Anten ti vi	chiếc	1	53.667	
7	Bàn HR2010C5	Chiếc	1	1.714.000	
8	Ghế gấp PH	Chiếc	21	3.818.000	
9	Cây lọc nước Primer Plus 07	Chiếc	4	10.741.692	
	Cộng			20.474.025	-
VI	Xí nghiệp Bình Xuyên				
1	Cây máy tính (H510/G6405/8G/240G)	Cái	1	2.236.000	
2	Bàn phím Fuhlen L411	Cái	1	129.000	
3	Chuột máy tính Fuhlen L102	Cái	1	55.000	
4	Quạt điện BFC56GS	Cái	1	199.999	
5	Quạt điện QT 1400	Cái	1	279.900	
6	Cây lọc nước Primer Plus 07	chiếc	2	5.075.000	
7	Máy điều hòa Casper 9000 BTU trọn bộ	bộ	1	3.378.000	
8	Cây lọc nước Primer Plus 07	chiếc	2	5.370.846	
	Cộng			16.723.745	-

TT	Tên công cụ - Dụng cụ	Đơn vị	Số lượng	Giá trị còn lại	Ghi chú
VII	Trạm Bơm Bạch Hạc				
1	Máy tính để bàn	bộ	1	283.000	
2	Điều hòa LG 1 chiều V13 ENS1(V2)	bộ	1	2.325.000	
3	Ti vi TCL HDR 32 inch 32S5200	chiếc	1	2.338.000	
4	Giá treo ti vi 32 inch	chiếc	1	66.667	
5	Anten ti vi	chiếc	1	53.667	
6	Bình nóng lạnh ROSSI 30	Cái	1	1.701.000	
	Cộng			6.767.334	-
VIII	Xí nghiệp Tam Dương				
1	Ti vi TCL 32 inch HD32S 6500	chiếc	1	1.155.000	
2	Điều hòa Panasonic 1200 BTU (trọn bộ)	bộ	1	2.625.000	
3	Giường gỗ 1,2m	chiếc	1	533.500	
4	Tủ lạnh Pananonic 2 cánh 234 lít	chiếc	1	4.275.000	
5	Cây lọc nước Primer Plus 07	chiếc	3	7.613.000	
6	Máy vi tính + bàn phím, chuột máy tính , và Màn hình	bộ	1	5.430.000	
7	Máy in Laset - Cannon LBP 2900	chiếc	1	2.000.000	
8	Điều hòa Panasonic YZ 12W KH(trọn bộ)	bộ	1	8.223.000	
9	Bàn giám đốc	chiếc	1	2.583.000	
10	Tủ Hồ sơ	chiếc	1	3.750.000	
11	Rèm vải cửa sổ phòng làm việc	m2	11	3.667.400	
12	Bình nước nóng 25l	chiếc	1	2.032.020	
13	Ổ cứng	bộ	1	1.454.000	
14	Màn hình máy tính 21 inch	chiếc	1	2.541.000	
15	Nội quy, tiêu lệnh	bộ	4	623.000	
16	Bình chữa cháy MFZ4	Cái	3	672.800	
17	Bình chữa cháy MT3	bình	2	857.200	
18	Ghế Xuân Hòa	chiếc	10	3.158.560	
19	Máy bơm nước 750W	chiếc	2	2.320.600	
20	Mô tơ lọc nước 26W	chiếc	2	1.289.000	
21	Lõi lọc nước	Cái	9	1.160.300	
	Cộng			57.963.380	-
IX	Xí nghiệp Móng Cầu				
1	Máy lọc nước Feroli	Cái	1	1.149.700	
2	Máy bơm 3STM5-9	cái	1	625.000	
3	Quạt điện BFC56GS	cái	2	399.999	

TT	Tên công cụ - Dụng cụ	Đơn vị	Số lượng	Giá trị còn lại	Ghi chú
4	Ti vi TCL HDR 32 inch 32S5200	chiếc	2	4.675.000	
5	Giá treo ti vi 32 inch	chiếc	2	135.332	
6	Anten ti vi	chiếc	2	108.332	
7	Bàn làm việc ET1600F	chiếc	1	1.740.000	
8	Máy vi tính + bàn phím, chuột máy tính , và Màn hình Sam sung 22 inch	bộ	1	5.128.000	
9	Bàn làm việc	chiếc	1	1.896.000	
10	Tủ tài liệu	cái	1	1.950.000	
11	Tue sắt The one	cái	1	3.936.000	
12	Ống bọt nhựa Korea NTT F100	m	470	20.974.000	
13	Bàn ghế Sofa	bộ	1	5.806.000	
14	Máy tính trọn bộ	bộ	1	9.800.000	
15	Máy in LBP 2900, dây nguồn	chiếc	1	3.656.000	
16	Cây máy tính	chiếc	1	7.792.000	
17	Bộ máy bơm 8CV (S185+củ bơm phi 100 gang+bệ+10m ống ri phong phi 100)	Bộ	4	34.540.000	
18	Động cơ S1100 (15CV)	Chiếc	2	12.874.400	
19	Ống bọt phi 100 (NTT F100)	m	1500	70.652.500	
20	Ống Ri phong Ø150	m	20	5.495.100	
21	Trở bơm Ø150	Cái	2	754.000	
	Cộng			194.087.363	-
X	Trạm bơm Đại Định				
1	Máy tính để bàn, chuột, bàn phím, màn hình dell 20in	bộ	1	4.150.000	
2	Máy in cannon 2900	chiếc	1	1.645.800	
3	Bàn vi tính để bàn	chiếc	1	645.800	
4	Phích điện panasonic EG3000CSY	chiếc	1	749.999	
5	Ghế SG912 The one(Hòa phát)	chiếc	1	2.053.000	
6	Ghế gấp PH	chiếc	10	1.818.000	
	Cộng			11.062.599	0
	Tổng cộng TK 242			636.773.718	

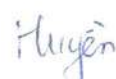
(Bằng chữ: Sáu trăm ba sáu triệu, bảy trăm bảy ba nghìn, bảy trăm mười tám đồng)

Vĩnh Yên, ngày 30 tháng 06 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Văn Tường


Trần Thị Thu Huyền

Thanh Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2025

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỆN TÍCH, KINH PHÍ NGHIỆM THU CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI VỤ ĐỒNG XUÂN NĂM 2025

TT	Đơn vị sử dụng nước	Biện pháp tưới	Đơn giá (đồng)	Tổng diện tích Lãi+Mau (ha)	Diện tích mạ (ha)			Diện tích lúa (ha)			Diện tích màu (ha)			Kinh phí màu (đồng)	Kinh phí tưới (đồng)	Kinh phí màu (đồng)	Cộng kinh phí (đồng)
					Chủ động	Tạo nguồn	Cộng mạ	Kinh phí mạ (đồng)	Chủ động	Tạo nguồn	Cộng lúa	Kinh phí lúa (đồng)	Chủ động	Tạo nguồn	Cộng màu		
I	Tổng cộng			✓ 20.477,85	306,08	286,68	592,76	336.288.878	7.583,30	9.606,06	17.189,36	✓ 24.806.026.854	1.690,49	1.598,00	3.288,49	1.971.947.967	27.114.263.700
1	ĐT sau điện giao nhận			15.813,31	306,08	153,90	459,98	298.535.646	7.583,30	5.559,69	13.142,99	21.839.234.214	1.690,49	979,83	2.670,32	1.794.401.070	23.931.170.931
	Mặt bằng xã miền núi			1.122,49	18,41	27,23	45,64	35.845.585	404,76	453,52	858,28	1.661.027.624	135,25	128,96	264,21	195.844.233	1.892.717.442
	TLMN			1.267.000	3,74	3,99	7,73	2.704.285	98,93	17,30	116,23	134.111.950	65,41	0,00	65,41	33.149.788	169.966.023
	DLMN			1.811.000	14,67	23,24	37,91	19.044.476	305,83	436,22	742,05	948.855.340	69,84	128,96	198,80	97.301.408	1.065.201.224
	HHMN			1.539.000	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0
2	Bơm bậc 2 trở lên			1.448.800	3,99	0,00	0,00	2.312.285	17,30	0,00	17,30	25.064.240	0,00	0,00	0,00	0	27.376.525
	ITL2DLMN			1.267.700	23,24	0,00	0,00	11.784.539	436,22	0,00	436,22	552.996.094	128,96	0,00	128,96	65.393.037	630.173.670
	DLB2MN			565,18	23,24	0,00	0,00	66.016.932	1.726,78	318,12	2.244,90	3.169.182.892	284,37	163,80	448,17	260.574.356	3.495.774.180
	Mặt bằng xã trung du			2.693,07	86,81	32,25	119,06	13.821.340	456,40	0,00	456,40	457.769.200	87,76	0,00	87,76	35.209.312	506.799.852
	TLTD			1.003.000	34,45	0,00	34,45	13.821.340	456,40	0,00	456,40	457.769.200	87,76	0,00	87,76	35.209.312	506.799.852
3	Bơm bậc 2 trở lên			1.433.000	52,36	32,25	84,61	39.255.602	1.270,38	518,12	1.788,50	2.191.687.520	196,61	163,80	360,41	159.641.932	2.390.585.054
	HHTD			1.218.000	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0
	ITL2DLTD			1.146.400	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0
	DLB2TD			1.003.100	32,25	0,00	32,25	12.939.990	518,12	0,00	518,12	519.726.172	163,80	0,00	163,80	65.723.112	598.389.274
	Mặt bằng xã đồng bằng			11.997,75	200,86	94,42	295,28	196.673.130	5.451,76	4.588,05	10.039,81	17.009.023.698	1.270,38	687,07	1.957,44	1.337.982.482	18.543.679.309
	TLDB			1.152.000	1.416,34	51,48	51,48	23.721.984	1.306,58	0,00	1.306,58	1.505.180.160	109,76	0,00	109,76	50.577.408	1.579.479.552
	DLDB			1.646.000	10.581,41	149,38	94,42	129.434.856	4.145,18	4.588,05	8.733,23	10.506.615.520	1.161,11	687,07	1.848,18	990.658.268	11.626.708.644
	HHDB			1.399.000	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0
	ITL2DLDB			1.316.800	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0
	Bơm bậc 2 trở lên			1.152.200	94,42	0,00	94,42	43.516.290	4.305,07	0,00	4.305,07	4.997.228.018	643,87	0,00	643,87	296.746.806	5.337.491.113
II	Tạo nguồn thủy lợi nhỏ			4.664,54	0,00	132,78	132,78	37.753.232	0,00	4.046,37	4.046,37	2.966.792.640	0,00	618,17	618,17	177.546.897	3.182.092.769
	TNLTNTLMN			506.800	105,27	3,70	3,70	750.064	0,00	92,57	92,57	46.914.476	0,00	12,70	12,70	2.574.544	50.239.084
	TNLTDLMN			905.500	6,69	0,00	0,00	0	0,00	5,69	5,69	5.152.295	0,00	1,00	1,00	362.200	5.514.495
	TNLTNTLTD			401.200	268,18	10,01	10,01	1.606.405	0,00	242,17	242,17	97.158.604	0,00	26,01	26,01	4.174.085	102.939.094
	TNLTDLTD			716.500	302,65	5,02	5,02	1.438.732	0,00	225,97	225,97	161.907.505	0,00	76,68	76,68	21.976.488	185.322.725
				460.800	690,70	24,76	24,76	4.563.763	0,00	575,25	575,25	265.075.200	0,00	115,45	115,45	21.279.744	290.918.707
				823.000	3.291,05	89,29	89,29	29.394.268	0,00	2.904,72	2.904,72	2.390.584.560	0,00	386,33	386,33	127.179.836	2.547.158.664

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI VỤ

PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC

Heu

CE

Heu

Không Trọng Hiếu

Tà Thị Phương Lan

Nguyễn Hữu Văn

Đỗ Xuân Hoàng



BẢNG TỔNG HỢP ĐIỆN TÍCH, KINH PHÍ NGHIỆM THU CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG LỊCH THỦY LỢI NHỎ, THỦY LỢI NỘI ĐỒNG VỮ ĐỒNG XUÂN NĂM 2025

Thị Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2025

TT	Đơn vị sử dụng nước	Biện pháp tưới	Đơn giá (đồng)	Tổng diện tích tưới (ha)	Điện tích mạ (ha)			Kinh phí mạ (đồng)	Điện tích lúa (ha)			Kinh phí lúa (đồng)	Điện tích màu (ha)			Kinh phí màu (đồng)	Điện tích nội đồng		Phí dịch vụ nội đồng (đồng)	Công tính phí (đồng)	
					Chưa đóng	Tạo nguồn	Cộng mạ		Chưa đóng	Tạo nguồn	Cộng lúa		Chưa đóng	Tạo nguồn	Cộng màu		Chưa đóng	Tạo nguồn			Cộng màu
IV Vĩnh Yên																					
1	ĐT do CT thủy lợi nhà phục vụ	Biện pháp tưới chung		151,82	7,20	0,00	7,20	3.155.063	143,84	0,00	143,84	157.567.607	7,98	0,00	7,98	3.579.634	164.302.304	975,96	102,05	355.618.805	519.921.111
		Biện pháp tưới chung		110,94	5,15	0,00	5,15	2.210.259	102,96	0,00	102,96	110.465.671	7,98	0,00	7,98	3.579.634	116.255.564,20	372,38	44,02	134.099.303,00	231.254.867
		TLTD	1.003.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLTD	1.433.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		HHTD	1.218.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
2	Bơm bậc 2 tưới lúa	TLTD,DLTD	1.146.400	56,74	2,51	0,00	2,51	1.150.986	50,15	0,00	50,15	57.491.960	6,59	0,00	6,59	3.021.910	61.664.856				
		DLRDTD	1.003.100	54,20	2,64	0,00	2,64	1.059.274	52,81	0,00	52,81	52.973.711	1,39	0,00	1,39	557.724	54.590.708				
		TLDB	1.152.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLDB	1.646.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		HHDB	1.399.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
1	Bơm bậc 2 tưới lúa	TLTD,DLDB	1.316.800	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	40,88	2,05	2,05	944.804	40,88	0,00	40,88	47.101.566	0,00	0,00	0,00	0	48.046.740					
		TLDB	1.152.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLDB	1.646.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		HHDB	1.399.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
2	P. Bình Trung	TLDB	1.152.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLDB	1.646.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		HHDB	1.399.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		TLTD,DLDB	1.316.800	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	34,78	1,74	1,74	801.931	34,78	0,00	34,78	40.073.516	0,00	0,00	0,00	0	40.875.447					
3	P. Bình Tân	TLDB	1.152.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLDB	1.646.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		HHDB	1.399.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		TLTD,DLDB	1.316.800	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	6,10	0,31	0,31	142.873	6,10	0,00	6,10	7.028.420	0,00	0,00	0,00	0	7.171.293					
4	P. Bình Trung	TLDB	1.152.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLTD	1.433.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		HHTD	1.218.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		TLTD,DLTD	1.146.400	56,74	2,51	0,00	2,51	1.150.986	50,15	0,00	50,15	57.491.960	6,59	0,00	6,59	3.021.910	61.664.856				
		DLRDTD	1.003.100	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
5	Thanh Trì	TLDB	1.152.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLTD	1.433.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		HHTD	1.218.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		TLTD,DLTD	1.146.400	56,74	2,51	0,00	2,51	1.150.986	50,15	0,00	50,15	57.491.960	6,59	0,00	6,59	3.021.910	61.664.856				
		DLRDTD	1.003.100	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
6	ĐT do CT thủy lợi nhà phục vụ	TLDB	1.152.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLTD	1.433.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		HHTD	1.218.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		TLTD,DLTD	1.146.400	56,74	2,51	0,00	2,51	1.150.986	50,15	0,00	50,15	57.491.960	6,59	0,00	6,59	3.021.910	61.664.856				
		DLRDTD	1.003.100	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
7	Trung tâm giống, giống, kỹ thuật tỉnh Thái Phúc	TLDB	1.152.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLDB	1.646.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		HHDB	1.399.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		TLTD,DLDB	1.316.800	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		Bơm bậc 2 tưới lúa	DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0			
8	P. Thái Sơn	TLDB	1.152.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLDB	1.646.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		HHDB	1.399.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		TLTD,DLDB	1.316.800	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		Bơm bậc 2 tưới lúa	DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0			
9	ĐT do CT thủy lợi nhà phục vụ	TLDB	1.152.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLDB	1.646.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		HHDB	1.399.000	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		TLTD,DLDB	1.316.800	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		Bơm bậc 2 tưới lúa	DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0			
10	Bơm bậc 2 tưới lúa	DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
11	Bơm bậc 2 tưới lúa	DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
12	Bơm bậc 2 tưới lúa	DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0				
		DLRDB	1.152.200	0,00	0,00	0,00	0	0													

TT	Đơn vị sử dụng nước	Biện pháp tưới	Đơn giá (đồng)	Tổng diện tích Lãi+Mất (ha)	Diện tích mạ (ha)			Khai phí mạ (đồng)	Diện tích lúa (ha)			Khai phí lúa (đồng)	Diện tích màu (ha)			Khai phí màu (đồng)	Diện tích nội đồng			Phí dịch vụ nội đồng (đồng)	Công kinh phí (đồng)
					Chia đồng	Tạo nguồn	Công mạ		Chia đồng	Tạo nguồn	Công lúa		Chia đồng	Tạo nguồn	Công màu		Chia đồng	Tạo nguồn	Công màu		
7	P. Phòng Du																				
	D.T. của CT cấp lợi nhà phục vụ																				
		TLDB	1.152.000	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0	0
		DLDB	1.646.000	0,00				0			0,00	0			0,00	0			0,00	0	0
		HHDB	1.392.000	0,00				0			0,00	0			0,00	0			0,00	0	0
	Bom bác 2 trở lên	TLDB	1.316.800	0,00				0			0,00	0			0,00	0			0,00	0	0
		DLDB	1.152.200	0,00				0			0,00	0			0,00	0			0,00	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hiệu

Khổng Trọng Hiếu

PHÒNG TÀI VỤ

Ze

Tạ Thị Phương Lan

PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

Qm

Nguyễn Hữu Vần



Đỗ Xuân Hoàng

Vĩnh Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THỰC HIỆN
LAO ĐỘNG VÀ QUỸ LƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**
(Dành cho sản xuất chính)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025
1	Giá trị tổng sản lượng	Đồng	29.291.887.896
2	Lao động bình quân	Người	277
3	Năng suất lao động bình quân	Đồng/ Người / Tháng	17.624.481
4	Tổng quỹ tiền lương sản phẩm (gồm tiền lương và phụ cấp theo lương)	Đồng	12.027.909.656
5	Tiền lương bình quân	Đồng/ Người / Tháng	7.237.009

Phụ trách lao động tiền lương



Trần Thị Kim Nhung

Vĩnh Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CBCNV 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch cả năm 2025 (đồng)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (đồng)
1	Tổng quỹ tiền lương		13.828.698.442
2	Tiền thưởng		0
3	Tổng thu nhập		14.199.973.142
4	Tiền lương bình quân		7.180.010
5	Thu nhập bình quân		7.372.779

Phụ trách lao động tiền lương



Trần Thị Kim Nhung

Vĩnh Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LAO ĐỘNG VÀ
QUỸ TIỀN LƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN
I	Giá trị tổng sản lượng	đồng	479.045.228
II	Năng suất lao động bình quân 1 cán bộ công nhân viên sản xuất	đ/người	15.968.174
III	Tổng số lao động	người	05
IV	Tổng số lương sản phẩm	đồng	202.127.600
	Trong đó: lương cơ bản + phụ cấp	đồng	202.127.600
V	Bình quân lương tháng	đồng	6.737.587

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu

GIÁM ĐỐC



Hà Văn Tuyền

Vĩnh Yên, ngày 30 háng 6 năm 2025

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LAO ĐỘNG
VÀ QUỸ TIỀN LƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN
I	Giá trị tổng sản lượng	Đồng	1.249.367.992
II	Năng xuất lao động bình quân 1 cán bộ công nhân viên sản xuất	đ/người	5.552.747
III	Tổng số lao động 5 tháng	Người	45
IV	Tổng số lương sản phẩm 5 tháng	Đồng	1.598.661.186
	Trong đó: Lương cơ bản + Phụ cấp	Đồng	1.598.661.186
V	Bình quân lương tháng 5 tháng	Đồng	7.105.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nguyệt

GIÁM ĐỐC



Đinh Văn Tảo

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	939.323.038		2.602.858.286	3.232.568.600	309.612.724	
111.1	Tiền Việt Nam	939.323.038		2.602.858.286	3.232.568.600	309.612.724	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3.566.163.454		78.307.355.407	80.714.685.679	1.158.833.182	
112.1	Tiền Việt Nam	3.566.163.454		78.307.355.407	80.714.685.679	1.158.833.182	
112.1.1	Ngân hàng Kho bạc			136.216.000	136.216.000		
112.1.2	Ngân hàng Công thương	3.521.462.410		78.171.047.201	80.578.469.679	1.114.039.932	
112.1.5	Ngân hàng đầu tư và phát triển	268.992		223		269.215	
112.1.7	Ngân hàng Đông Nam Á	44.432.052		91.983		44.524.035	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			30.000.000.000	25.000.000.000	5.000.000.000	
128.1	Tiền gửi có kỳ hạn			30.000.000.000	25.000.000.000	5.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	10.634.149.138		28.924.099.324	38.256.938.370	1.301.310.092	
131.1	Phải thu thủy lợi phí nơ cũ	8.826.829.259		27.114.263.700	35.777.566.673	163.526.286	
131.2	Phải thu XN TVKS Thiết Kế	449.261.000		14.523.000	33.006.000	430.778.000	
131.4	Phải thu đối tượng khác	839.927.806		1.245.483.000	1.378.405.000	707.005.806	
131.5	Phải thu của khách hàng TLN-TLND	518.131.073		549.829.624	1.067.960.697		
136	Phải thu nội bộ	317.187.771		3.038.492.154	3.107.857.318	247.822.607	
136.8	Phải thu nội bộ khác	317.187.771		3.038.492.154	3.107.857.318	247.822.607	
138	Phải thu khác	381.071.709		2.545.705.001	1.574.166.914	1.352.609.796	
138.8	Phải thu khác	381.071.709		2.545.705.001	1.574.166.914	1.352.609.796	
138.8.1	Phải thu BHXH CBCNV SXC	226.565.451		1.253.864.030	1.246.229.448	234.200.033	
138.8.2	Phải thu BHXH CBCNV XN Thiết Kế	4.769.109		20.677.399	20.677.399	4.769.109	
138.8.3	Phải thu BHXH CBCNV XN Cơ Điện	10.778.495		161.937.932	172.716.427		
138.8.4	Phải thu đầu tư XD CB	138.958.654		1.100.665.000	125.983.000	1.113.640.654	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI LIÊN SƠN
Số 14 - Đường Lạc Long Quân, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1388.5	Phải thu từ QLĐH TLN-TLND			8.560.640	8.560.640		
141	Tạm ứng			33.500.000		33.500.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.222.553.083		149.630.602	260.844.076	1.111.339.609	
153	Công cụ, dụng cụ	358.799.927		676.615.080	987.933.451	47.481.556	
155	Thành phẩm	10.395.240			369.800	10.025.440	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.058.737.816.181		12.102.705.000		1.070.840.521.181	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	155.272.929.278		2.190.435.000		157.463.364.278	
2112	Máy móc, thiết bị	162.487.382.841		1.046.395.000		163.533.777.841	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	19.593.884.450				19.593.884.450	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.946.260.000				2.946.260.000	
2118	TSCĐ khác	718.437.359.612		8.865.875.000		727.303.234.612	
214	Hao mòn tài sản cố định		114.067.032.298	985.823.966	4.689.417.754		117.770.626.086
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		114.067.032.298	985.823.966	4.689.417.754		117.770.626.086
2141.1	Hao mòn TSCĐ SXC		111.952.676.767		4.624.156.190		116.576.832.957
2141.2	Hao mòn TSCĐ XN Thiết Kế		1.153.793.129		40.000.000		1.193.793.129
2141.3	Hao mòn TSCĐ XN Cơ điện		960.562.402	985.823.966	25.261.564		
241	Xây dựng cơ bản dở dang	11.273.204.123		2.056.039.877	12.103.353.000	1.225.891.000	
2412	Xây dựng cơ bản	11.273.204.123		2.056.039.877	12.103.353.000	1.225.891.000	
242	Chi phí trả trước	432.002.718		291.906.000	87.135.000	636.773.718	
242.1	Chi phí trả trước Công ty	424.070.718		291.906.000	79.203.000	636.773.718	
242.3	Chi phí trả trước XN Cơ Điện	7.932.000			7.932.000		
331	Phải trả cho người bán		3.032.276.599	11.264.342.604	10.399.891.399		2.167.825.394
331.1	Phải trả tiền điện bom		2.007.709.324	10.334.993.799	9.023.660.651		696.376.176
331.2	Phải trả XN TVKS Thiết Kế		77.151.000	33.006.000			44.145.000
331.4	Phải trả đầu tư XD CB		929.001.751	430.478.000	914.580.877		1.413.104.628
331.5	Phải trả cho người bán (Tạm ứng)			400.772.500	414.972.090		14.199.590
331.6	Phải trả cho người bán (TLN-TLND)		18.414.524	65.092.305	46.677.781		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.053.043		367.380.399	273.100.977	134.332.465	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI LIÊN SƠN

Số 14 - Đường Lạc Long Quân, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		126.013.713	117.030.659	25.296.513		34.279.567
33311	Thuế GTGT đầu ra		126.013.713	117.030.659	25.296.513		34.279.567
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.616.857				180.616.857	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		14.550.101	11.874.751	9.329.475		12.004.825
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			225.373.437	225.373.437		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			13.000.000	13.000.000		
33382	Các loại thuế khác			13.000.000	13.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			101.552	101.552		
334	Phải trả người lao động		2.454.480.840	14.446.439.925	14.252.071.635		2.260.112.550
3341	Phải trả công nhân viên		2.173.522.034	12.324.684.201	12.365.852.775		2.214.690.608
3342	Phải trả CBCNV XN Thiết Kế		145.421.743	302.127.600	202.127.799		45.421.942
3343	Phải trả CBCNV XN Cơ Điện		123.613.870	1.722.275.056	1.598.661.186		
3348	Phải trả người lao động khác		11.923.193	97.353.068	85.429.875		
335	Chi phí phải trả		2.203.377.824	15.143.633.227	15.103.462.795		2.163.207.392
338	Phải trả, phải nộp khác		395.120.007	5.028.848.970	4.938.470.624		304.741.661
3382	Công đoàn		314.407.007	620.880.444	536.502.098		230.028.661
3382.1	Kinh phí công đoàn		224.398.794	500.880.444	413.085.981		136.604.331
3382.2	Đoàn phí công đoàn		90.008.213	120.000.000	123.416.117		93.424.330
3383	Bảo hiểm xã hội			3.507.799.080	3.507.799.080		
3383.1	BHXXH phải nộp Công ty			3.043.514.640	3.043.514.640		
3383.2	BHXXH phải nộp XN Thiết Kế			50.216.536	50.216.536		
3383.3	BHXXH phải nộp XN Cơ Điện			393.277.784	393.277.784		
3383.4	BHXXH phải nộp tổ QLĐH TLN-TLND			20.790.120	20.790.120		
3384	Bảo hiểm y tế			619.028.087	619.028.087		
3384.1	Bảo hiểm y tế Công ty			537.095.524	537.095.524		
3384.2	Bảo hiểm y tế XNThiết Kế			8.861.744	8.861.744		
3384.3	Bảo hiểm y tế XN Cơ Điện			69.401.974	69.401.974		
3384.4	BHVT phải nộp tổ QLĐH TLN-TLND			3.668.845	3.668.845		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI LIÊN SƠN
Số 14 - Đường Lạc Long Quân, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			275.141.359	275.141.359		
3386.1	Bảo hiểm thất nghiệp Công ty			238.726.895	238.726.895		
3386.2	Bảo hiểm thất nghiệp XN Thiết Kế			3.938.552	3.938.552		
3386.3	Bảo hiểm thất nghiệp XN Cơ Điện			30.845.312	30.845.312		
3386.4	BHTN phải nộp tổ QLĐH TLN-TLND			1.630.600	1.630.600		
3388	Phải trả, phải nộp khác		80.713.000	6.000.000			74.713.000
341	Vay dài hạn		3.268.134.534	10.382.193.946	12.281.629.771		5.167.570.359
3411	Các khoản đi vay		3.268.134.534	10.382.193.946	12.281.629.771		5.167.570.359
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	227.335.807		4.680.000	22.230.000	209.785.807	
3531	Quỹ khen thưởng			4.680.000	22.230.000		17.550.000
3532	Quỹ phúc lợi	227.335.807				227.335.807	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		955.827.986.128		8.590.432.000		964.418.418.128
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		955.827.986.128		8.590.432.000		964.418.418.128
414	Quỹ đầu tư phát triển		242.502.650				242.502.650
4141	Quỹ đầu tư phát triển		242.502.650				242.502.650
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	874.955.648				874.955.648	
4212	Lợi nhuận sau thuế	874.955.648				874.955.648	
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		7.524.100.000	8.590.432.000	1.090.432.000		24.100.000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.769.289.103	31.431.370.134		29.662.081.031
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.769.289.103	31.131.887.134		29.362.598.031
5111.1	Doanh thu thủy lợi phí				28.883.552.803		28.883.552.803
5111.2	Doanh thu XN Thiết Kế			*	479.045.228		479.045.228
5111.3	Doanh thu XN Cơ Điện			1.249.367.992	1.249.367.992		
5111.4	Doanh thu TLN-TLND			519.921.111	519.921.111		
5118	Doanh thu khác				299.483.000		299.483.000
515	Doanh thu hoạt động tài chính				71.617.834		71.617.834
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			15.068.264.348	341.378.561	14.726.885.787	
621.1	Chi phí trực tiếp SXC			14.728.485.787	1.600.000	14.726.885.787	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI LIÊN SƠN
Số 14 - Đường Lạc Long Quân, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621.3	Chi phí trực tiếp XN Cơ Điện			119.975,277	119.975,277		
621.4	Chi phí trực tiếp (TLN-TLND)			219.803,284	219.803,284		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			17.966.116.136	2.322.353.596	15.643.762.540	
622.1	Chi phí nhân công trực tiếp SXC			15.445.306.824	267.908	15.445.038.916	
622.2	Chi phí nhân công trực tiếp XN Thiết Kế			198.723.624		198.723.624	
622.3	Chi phí nhân công trực tiếp XN Cơ Điện			2.088.687.573	2.088.687.573		
622.4	Chi phí NC trực tiếp tổ QLĐH TLN-TLND			233.398.115	233.398.115		
627	Chi phí sản xuất chung			2.983.084.283	20.209.252	2.962.875.031	
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.983.084.283	20.209.252	2.962.875.031	
6274.1	Chi phí khấu hao TSCĐ Công ty			2.930.875.031		2.930.875.031	
6274.2	Chi phí khấu hao TSCĐ Thiết kế			32.000.000		32.000.000	
6274.3	Chi phí khấu hao TSCĐ Cơ điện			20.209.252	20.209.252		
635	Chi phí tài chính			87.488.933		87.488.933	
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.609.273.751	235.145.075	6.374.128.676	
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.597.560.527	98.077.268	3.499.483.259	
6421.1	Chi phí nhân viên quản lý Công ty			3.449.801.850		3.449.801.850	
6421.2	Chi phí nhân viên quản lý Thiết kế			49.681.409		49.681.409	
6421.3	Chi phí nhân viên quản lý Cơ điện			94.571.483	94.571.483		
6421.4	Chi phí nhân viên quản lý tổ QLĐH TLN-TLND			3.505.785	3.505.785		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			222.822.170	16.302.000	206.520.170	
6422.1	Chi phí vật liệu quản lý Công ty			183.061.170		183.061.170	
6422.2	Chi phí vật liệu quản lý Thiết kế			23.459.000		23.459.000	
6422.3	Chi phí vật liệu quản lý Cơ điện			7.919.000	7.919.000		
6422.4	Chi phí vật liệu quản lý (TLN-TLND)			8.383.000	8.383.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			119.563.000	20.072.000	99.491.000	
6423.1	Chi phí đồ dùng văn phòng Công ty			91.797.000		91.797.000	
6423.2	Chi phí đồ dùng văn phòng Thiết kế			7.694.000		7.694.000	
6423.3	Chi phí đồ dùng văn phòng Cơ điện			6.154.000	6.154.000		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI LIÊN SƠN

Số 14 - Đường Lạc Long Quân, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6423.4	Chi phí đồ dùng văn phòng (TLN-TLND)			13.918.000	13.918.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			745.771.069	5.052.312	740.718.757	
6424.1	Chi phí khấu hao TSCĐ Công ty			732.718.757		732.718.757	
6424.2	Chi phí khấu hao TSCĐ Thiết kế			8.000.000		8.000.000	
6424.3	Chi phí khấu hao TSCĐ Cơ điện			5.052.312	5.052.312		
6425	Thuế, phí và lệ phí			276.682.086	1.000.000	275.682.086	
6425.1	Các khoản lệ phí Công ty			274.352.086		274.352.086	
6425.2	Các khoản lệ phí Thiết kế			1.330.000		1.330.000	
6425.3	Các khoản lệ phí Cơ điện			1.000.000	1.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			270.223.107	14.869.000	255.354.107	
6427.1	Chi phí dịch vụ mua ngoài Công ty			243.731.107		243.731.107	
6427.2	Chi phí dịch vụ mua ngoài Thiết kế			11.623.000		11.623.000	
6427.3	Chi phí dịch vụ mua ngoài Cơ điện			14.869.000	14.869.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.376.651.792	79.772.495	1.296.879.297	
6428.1	Chi phí bằng tiền khác Công ty			1.273.681.297		1.273.681.297	
6428.2	Chi phí bằng tiền khác Thiết kế			23.198.000		23.198.000	
6428.3	Chi phí bằng tiền khác Cơ điện			70.542.495	70.542.495		
6428.4	Chi phí bằng tiền khác tổ QLĐH TLN-TLND			9.230.000	9.230.000		
711	Thu nhập khác				37.234.259		37.234.259
811	Chi phí khác			101.552		101.552	
811.1	Chi phí khác SXC			101.552		101.552	
Cộng		1.089.015.010.880	1.089.015.010.880	271.426.299.874	271.426.299.874	1.124.290.037.344	1.124.290.037.344

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI LIÊN SƠN
Số 14 - Đường Lạc Long Quân, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Người lập biểu

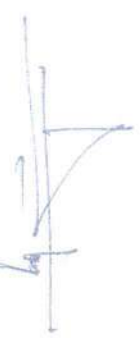
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

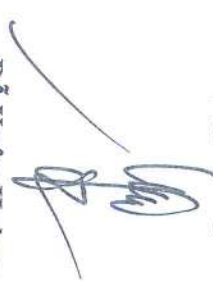
(Ký, họ tên)



Đỗ Văn Tường

Giám đốc

(Ký, họ tên)



Đỗ Xuân Hoàng

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Anh Minh